

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...

(Kèm theo công văn số 882 /TĐHTPHCM-KTĐBCL&TTGD ngày 13 tháng 12 năm 2018

của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM)

1) Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường Biển đảo

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | <p>- Theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính qui hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Bao gồm:</p> <p>- Sinh viên tốt nghiệp THPT đủ điều kiện xét tuyển vào ngành Quản lý tài nguyên biển và Hải đảo hàng năm theo qui định.</p> <p>- Sinh viên chuyển tiếp từ các trường đại học khác, hoặc từ các khoa chuyên ngành khác của trường ĐH TNMT như SV khoa Khí tượng- Thủy văn, Tài nguyên nước, Môi trường, Kinh tế tài nguyên môi trường, Hệ thống thông tin môi trường.</p> <p>- Tổ hợp xét tuyển:</p> <ul style="list-style-type: none"> • A00 (Toán-Lý-Hóa) • A01 (Toán-Lý-Anh) • B00 (Toán-Hóa-Sinh) • A14 (Toán-KHTN-Địa lý) |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | <p>VỀ KIẾN THỨC:</p> <p>- Có kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin, Chủ nghĩa Xã hội Khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, chính sách pháp luật Việt Nam, nắm vững luật tài nguyên và môi trường biển và hải đảo hiện hành để tiếp thu và thực hiện đúng đắn các chủ trương chính sách của nhà nước trong từng giai đoạn phát triển kinh tế- xã hội, góp phần xây dựng và bảo vệ tổ quốc, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển và hải đảo.</p> <p>- Có kiến thức nền tảng về khoa học biển và đại dương, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học biển. Có khả năng vận dụng trong điều tra cơ bản; quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học biển.</p> <p>- Có kiến thức cơ sở về các công cụ kỹ thuật, các công cụ quản lý, công nghệ hiện đại (GPS, GIS, Viễn thám, mô hình môi trường...) phục vụ cho công tác nghiên cứu biển và đại dương như quan trắc kiểm soát môi trường và tài nguyên biển, vùng ven biển và hải đảo; khảo sát, điều tra, phân tích, đánh giá về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; dự báo, cảnh báo các tác động xấu đối với tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; quy hoạch khai thác sử dụng bền vững tài nguyên biển và hải đảo.</p> <p>- Có kiến thức chuyên ngành phục vụ công tác hoạch định, xây dựng các chính sách, cơ chế, công cụ điều phối liên ngành, liên vùng để bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được khai thác, sử dụng hiệu quả; thực hiện và quản lý các công trình cửa sông và trên biển v.v trên phạm vi toàn quốc, theo vùng biển và cấp địa phương.</p> <p>VỀ KỸ NĂNG:</p> <p>Sau khi tốt nghiệp Cử nhân chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường Biển và Hải đảo, sinh viên có các kỹ năng sau:</p> |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| | | <p>1. Kỹ năng cứng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng ứng dụng các công nghệ hiện đại phục vụ cho công tác phân tích, đánh giá về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Có khả năng điều tra, khảo sát, lấy mẫu, phân tích phục vụ công tác quan trắc, kiểm soát môi trường biển và hải đảo. - Có khả năng thống kê, phân tích, xử lý số liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường vùng biển và hải đảo; lập quy hoạch khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển và hải đảo. - Có khả năng ứng dụng các mô hình dự báo chất lượng môi trường vùng biển và hải đảo. <p>2. Kỹ năng mềm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, truyền đạt thông tin, kỹ năng tư duy sáng tạo. - Sinh viên tốt nghiệp ra trường phải đạt được các điều kiện sau: <p>+ Tin học: Chứng chỉ quốc gia Tin học trình độ B.</p> <p>+ Tiếng Anh: Chứng chỉ quốc gia tiếng Anh trình độ B hoặc các chứng chỉ tương đương:</p> <ul style="list-style-type: none"> • TOEIC từ 370 điểm trở lên; • TOEFL - iBT từ 40 điểm trở lên; • IELTS từ 3.75 điểm trở lên; • A2 theo chuẩn Châu Âu. <p>VỀ THÁI ĐỘ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân; - Có thái độ, lòng yêu nghề và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; - Chấp hành nghiêm túc pháp luật Nhà nước và các qui định của tổ chức làm việc; - Có ý thức kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm cao, tác phong chuyên nghiệp và tự tin trong công việc; - Năng động, sáng tạo, cầu tiến trong công việc; - Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ. |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên được tham gia các hoạt động Đoàn Thanh niên, hội sinh viên, NCKH, hội thảo. <p>Ngoài ra sinh viên còn được tham gia các hoạt động ngoại khóa: Tham quan rừng phòng Hộ biển tại Cần Giờ, Tham gia hoạt động Biển đảo Việt Nam quê hương tôi để hưởng ứng Tuần lễ biển đảo, tham quan nhận thức cho các sinh viên năm 2</p> |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|--|
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | <ul style="list-style-type: none"> - Khả năng tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước để đạt trình độ, bằng cấp cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ); - Khả năng tiếp tục tự học tập, nghiên cứu để không ngừng nâng cao trình độ, có khả năng tự học và học suốt đời. |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | <p>Sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên biển và hải đảo, sinh viên nắm vững kiến thức quản lý tài nguyên Biển và Hải đảo căn bản và kiến thức bổ trợ để đạt các khả năng chuyên môn đáp ứng các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo: sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh và thành phố; các sở Tài nguyên và Môi trường của các tỉnh, thành; chi cục Biển và Hải đảo tại các tỉnh, thành... - Các viện nghiên cứu, trung tâm tư vấn về tài nguyên và môi trường biển đảo: viện Tài nguyên và Môi trường biển; viện Hải dương học Nha Trang; viện Kỹ thuật biển; phân viện Khí tượng thủy văn và Biến đổi Khí hậu; các đài Khí tượng Thủy văn các tỉnh thành... - Các công ty, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường biển đảo... - Giảng viên trong các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp về đào tạo cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường biển, đảo. |

2) Ngành Địa chất học

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|--|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | <ul style="list-style-type: none"> - Đại học: xét tuyển theo hai phương thức (PT) + PT1: sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia năm 2018 (80% chỉ tiêu tuyển sinh) + PT2: xét tuyển dựa theo phương thức sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT (20% chỉ tiêu) - Đăng ký xét tuyển: + Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia năm 2018: thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các tổ hợp môn xét tuyển là A00 (Toán, Vật lý, hóa học), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh), B00 (Toán, Hóa học, Sinh học). - Thời gian xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | <ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp: Đào tạo Kỹ sư Địa chất theo định hướng ứng dụng, với hai chuyên ngành Địa chất môi trường và Địa chất công trình – địa chất thủy văn. Sinh viên tốt nghiệp có thể tham gia thực hiện các nhiệm vụ trong các lĩnh vực quản lý hoạt động khoáng sản; địa chất môi trường; địa chất công trình - địa chất thủy văn; đánh giá tác động môi trường, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên khoáng sản; nghiên cứu và giảm thiểu tác động của môi trường địa chất đối với con người - Về kỹ năng mềm: Trong chương trình học, tất cả sinh viên được đào tạo một số kỹ năng mềm như quản lý thời gian, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông... - Về ngoại ngữ: người học được yêu cầu đạt chuẩn đầu ra theo quy định về giảng dạy và học tập ngoại ngữ của trường và của Bộ Giáo dục Đào tạo. Kiểm tra, giám sát được công việc và sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và chuyên ngành. |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| | | <p>Về thái độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chấp hành pháp luật của Nhà nước, nội quy của trường. - Thực hiện chương trình học tập và nghiên cứu khoa học trong thời gian quy định. - Có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khoẻ và lối sống lành mạnh. - Trung thực trong học tập, thi cử, kiểm tra và nghiên cứu khoa học. - Đóng học phí đầy đủ và đúng thời gian quy định - Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên của trường. - Không dùng bất cứ áp lực nào đối với giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên để có kết quả học tập, nghiên cứu khoa học theo ý muốn chủ quan. - Thường xuyên theo dõi và cập nhật thông tin thông báo trên trang web của khoa, trường. - Giữ gìn và bảo vệ tài sản của trường. |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên được tham gia các hoạt động Đoàn Thanh niên, hội sinh viên, NCKH, hội thảo. Ngoài ra sinh viên còn được tham gia các hoạt động ngoại khóa: Tham quan rừng phòng Hộ biển tại Cần Giờ, Tham gia hoạt động Biển đảo Việt Nam quê hương tôi để hưởng ứng Tuần lễ biển đảo, tham quan nhận thức cho các sinh viên năm 2 |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | <ul style="list-style-type: none"> - Khả năng tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước để đạt trình độ, bằng cấp cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ); - Khả năng tiếp tục tự học tập, nghiên cứu để không ngừng nâng cao trình độ, có khả năng tự học và học suốt đời. |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Các đoàn, liên đoàn bản đồ địa chất, quy hoạch và điều tra tài nguyên nước... - Các trường đại học, cao đẳng - Các viện nghiên cứu: Viện địa lý tài nguyên, Viện khoa học công nghệ xây dựng, Viện khoa học thủy lợi miền nam, Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản, Viện Dầu khí... - Các công ty, xí nghiệp hoạt động trong lĩnh vực địa chất, địa kỹ thuật, xây dựng, giao thông, thăm dò khai thác nước ngầm... - Các Sở xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở NN& PTNN; Sở khoa học công nghệ, Sở TNMT... - Các phòng TNMT Ban QLDA các quận, huyện. |

3) Ngành Quản lý tài nguyên khoáng sản

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|-------------------|---|
| I | Điều kiện đăng ký | Đại học: xét tuyển theo hai phương thức (PT) |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|--|
| | tuyển sinh | <ul style="list-style-type: none"> + PT1: sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia năm 2018 (80% chỉ tiêu tuyển sinh) + PT2: xét tuyển dựa theo phương thức sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT (20% chỉ tiêu) - Đăng ký xét tuyển: + Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia năm 2018: thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các tổ hợp môn xét tuyển là A00 (Toán, Vật lý, hóa học), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh), B00 (Toán, Hóa học, Sinh học). - Thời gian xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | <ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp: có khả năng nhận nhiệm vụ trong thực tế và giải quyết các công tác chuyên môn trong ngành Quản lý tài nguyên khoáng sản; có khả năng thực hiện các nghiên cứu khoa học phục vụ cho ngành Quản lý tài nguyên khoáng sản; có kiến thức cơ bản về địa chất, khai thác mỏ, có hiểu biết sâu về chuyên ngành Quản lý tài nguyên khoáng sản. - Về kỹ năng mềm: Trong chương trình học, tất cả sinh viên được đào tạo một số kỹ năng mềm như quản lý thời gian, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông... - Về ngoại ngữ: người học được yêu cầu đạt chuẩn đầu ra theo quy định về giảng dạy và học tập ngoại ngữ của trường và của Bộ Giáo dục Đào tạo. Kiểm tra, giám sát được công việc và sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và chuyên ngành. - Về thái độ: <ul style="list-style-type: none"> - Chấp hành pháp luật của Nhà nước, nội quy của trường. - Thực hiện chương trình học tập và nghiên cứu khoa học trong thời gian quy định. - Có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe và lối sống lành mạnh. - Trung thực trong học tập, thi cử, kiểm tra và nghiên cứu khoa học. - Đóng học phí đầy đủ và đúng thời gian quy định - Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên của trường. - Không dùng bất cứ áp lực nào đối với giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên để có kết quả học tập, nghiên cứu khoa học theo ý muốn chủ quan. - Thường xuyên theo dõi và cập nhật thông tin thông báo trên trang web của khoa, trường. - Giữ gìn và bảo vệ tài sản của trường. |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi lớp sinh hoạt của sinh viên có một cố vấn học tập, có nhiệm vụ tư vấn cho sinh viên về học tập, sinh hoạt. - Phòng đào tạo hỗ trợ, tư vấn cho người học về các vấn đề học vụ. - Phòng công tác học sinh sinh viên hỗ trợ, tư vấn cho người học về các vấn đề sinh hoạt. - Trung tâm hướng nghiệp sinh viên là cầu nối giữa sinh viên với các đơn vị thực tập, nơi giới thiệu, hỗ trợ việc làm cho sinh viên năm cuối. - Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học thường niên hỗ trợ người học trong học tập và nghiên cứu khoa học. - Tạo điều kiện hỗ trợ sinh viên tham gia các hoạt động văn thể mỹ. - Công tác hướng nghiệp cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm cuối được chú trọng, các buổi hội thảo hướng nghiệp được tổ chức thường xuyên. |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| | | - Thu thập ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, đánh giá về khóa học và các hoạt động khác. - Lãnh đạo khoa luôn sẵn sàng lắng nghe mọi góp ý của người học thông qua các kênh thông tin: email, hộp thư góp ý,... |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | - Khả năng tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước để đạt trình độ, bằng cấp cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ); - Khả năng tiếp tục tự học tập, nghiên cứu để không ngừng nâng cao trình độ, có khả năng tự học và học suốt đời. |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | - Các công ty, tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên khoáng sản; - Công tác tại các cơ quan nghiên cứu, thiết kế, tư vấn; giảng dạy tại các trường cao đẳng nghề, các trường cao đẳng và đại học có các chuyên ngành liên quan; - Công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản của Trung ương và địa phương.. |

4) Ngành Khí tượng học

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | Theo Quy chế Tuyển sinh Đại học và Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh. |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của kỹ sư Khí tượng, có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực Khí tượng có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý thực hiện được các bài toán dự báo thời tiết, dự báo khí hậu cũng như kĩ năng, quan trắc số liệu khí tượng và kiểm soát số liệu trong điều tra cơ bản, công tác quản lý lưới trạm. Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, sắp xếp, điều hành công việc một cách có hiệu quả. Chứng chỉ ứng dụng tin học B; Anh văn chứng chỉ B1 (khung chuẩn châu âu), Toeic 450. Sinh viên có thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu, có đạo đức nhân cách tốt, có lương tâm nghề nghiệp, có tác phong công nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt. |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | Sinh viên được tham gia các hoạt động của Đoàn TN, hội SV, NCKH, Hội thảo ... |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | Sau khi tốt nghiệp ra trường sinh viên có đủ năng lực của một kỹ sư ngành Khí tượng học có thể làm việc tại các Viện nghiên cứu, các Trung tâm dự báo và các Đài, Trạm khí tượng thuộc Bộ tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh trong cả nước, Khí tượng hàng không và các ngành liên quan khác phục vụ kinh tế, xã hội và quốc phòng. |

5) Ngành Thủy văn học

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | Theo Quy chế Tuyển sinh Đại học và Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh. |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | <p>+ Kiến thức: Sinh viên có đủ trình độ chuyên môn về khoa học thủy văn, tài nguyên nước (lục địa) và các lĩnh vực thủy văn ứng dụng (cụ thể ở 2 chuyên ngành là ứng dụng kỹ thuật thiết kế, xây dựng công trình thủy và ứng dụng công cụ quản lý, quy hoạch và phòng chống thiên tai). Ngoài ra sinh viên có đủ những kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành thủy văn, quản lý tài nguyên nước, quản lý và giảm nhẹ thiên tai phục vụ phát triển kinh tế xã hội;</p> <p>+ Kỹ năng: người học có đủ năng lực chuyên môn sâu và kỹ năng về nghiên cứu, tính toán, dự báo, quản lý, quy hoạch tài nguyên nước và phòng chống thiên tai như: Khảo sát, tính toán, thiết kế, lập quy hoạch, quản lý, xây dựng cơ chế, chính sách và có khả năng làm việc nhóm;</p> <p>+ Ngoại ngữ-Tin học: Chứng chỉ ứng dụng tin học B; Anh văn chứng chỉ B1 (khung chuẩn châu âu), Toeic 450.</p> <p>+ Thái độ: Sinh viên có thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu, có đạo đức nhân cách tốt, có lương tâm nghề nghiệp, có tác phong công nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt.</p> |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | Sinh viên được tham gia các hoạt động của Đoàn TN, hội SV, NCKH, Hội thảo ... |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, | |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|-------------------------------------|--|
| | nâng cao trình độ sau khi ra trường | |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | <p>Về hoạt động nghiệp vụ, người học sau tốt nghiệp có thể công tác tại:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các cơ quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường như: Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia bao gồm: (Trung tâm dự báo KTTV TW, 09 Đài KTTV khu vực; 64 Đài KTTV tỉnh; hơn 300 trạm quan trắc; Trung tâm Tư liệu KTTV; Trung tâm mạng lưới KTTV...); Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Phân viện KTTV-BĐKH phía Nam; Cục, vụ thuộc Bộ TN-MT: Tổng cục môi trường, Cục quản lý tài nguyên nước, Biến đổi khí hậu, Liên đoàn Quy hoạch và điều tra Tài nguyên nước, Liên đoàn khảo sát, Công ty Tài nguyên môi trường... + Các cơ quan thuộc Bộ Nông-nghiệp và Phát triển nông thôn; + Các sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; + Các sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh; + Các công ty tư vấn, thiết kế về Giao thông, Thủy lợi, Thủy điện, Cấp thoát nước... + Các viện nghiên cứu Thủy điện, Thủy lợi, và thiết kế về công nghệ và kỹ thuật môi trường; + Các cơ sở đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và nghề), <p>(Các địa chỉ công tác trên bao gồm: trong và ngoài nước, dân sự và quốc phòng, công an, lực lượng vũ trang; doanh nghiệp và tổ chức xã hội).</p> <p>Về hoạt động quản lý, xã hội, người học sau tốt nghiệp có thể đảm đương các cương vị lãnh đạo tại các cơ quan, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.</p> |

6) Ngành Khí tượng học

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | Sẵn sàng, đạt yêu cầu đầu vào |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | <p>Kiến thức: Kỹ sư ngành cấp thoát nước được trang bị kiến thức cơ bản rộng, và kiến thức chuyên môn cần thiết, có khả năng nghiên cứu, thiết kế, tổ chức thi công lắp đặt, tổ chức quản lý, vận hành... các công trình cấp nước, thoát nước và bảo vệ môi trường nước, phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước và hội nhập quốc tế.</p> <p>Kỹ năng: Có kỹ năng chuyên sâu trong ngành cấp thoát nước và các kỹ năng mềm trong hình thức làm việc độc lập hay làm việc nhóm, tập thể.</p> <p>Trình độ ngoại ngữ: tiếng Anh đạt từ trình độ B quốc gia hoặc các bằng cấp tương đương trở lên (Toeic 420 điểm; IELTS 4.0; Toefl (giấy) 440; Toefl LBT 130; Toefl iBT 45).</p> <p>Thái độ: Ham học, có tinh thần tự học hỏi, có ý thức kỷ luật cao, có sức khỏe tốt và tinh thần cộng đồng cao, năng động</p> |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | Thực hành chuyên môn, phối hợp đào tạo với các cơ quan tư vấn hàng đầu trong và ngoài nước trong lĩnh vực Cấp thoát nước, các nhà cung cấp thiết bị chuyên dùng; Tổ chức các khóa học chuyên đề với các cơ quan chuyên môn; các chương trình thực tập sinh; các đồ án môn học, các NCKH |
| IV | Chương trình đào | |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| | tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | Các cơ quan quản lý từ cấp địa phương đến cấp cơ quan cấp Bộ về ngành kỹ thuật cấp thoát nước và quản lý tài nguyên nước; Các cơ quan - đơn vị tư vấn thiết kế, xây dựng, vận hành bảo dưỡng hệ thống cấp thoát nước; Các cơ quan nghiên cứu, các viện, trường học, các tổ chức nghiên cứu về ngành nước - tài nguyên nước; Các nhà máy xử lý nước cấp, các nhà máy xử lý nước thải, các đơn vị quản lý mạng lưới truyền dẫn nước sạch và mạng lưới thoát nước, các trạm bơm, công trình thủy lợi, công trình cấp thoát nước cộng đồng, nông thôn. |

7) Ngành Quá trình thiết bị và điều khiển

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|--|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | Sẵn sàng, đạt yêu cầu đầu vào |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | Kiến thức: Kỹ sư chuyên ngành Quá trình, thiết bị và điều khiển công nghệ môi trường có khả năng tích hợp giữa quá trình sản xuất công nghiệp và xử lý chất thải; có năng lực tiếp cận nhanh các hệ thống công nghiệp, thiết kế, cải thiện hiệu suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng, thiết kế theo hướng bền vững; đảm trách công tác tư vấn, thiết kế, lắp đặt và vận hành các thiết bị điều khiển, hệ thống tự động hóa trong sản xuất và xử lý môi trường Kỹ năng: Có kỹ năng chuyên sâu trong ngành và các kỹ năng mềm trong làm việc độc lập và nhóm. Thái độ: Chăm chỉ, năng động, tích cực học hỏi Trình độ ngoại ngữ: tiếng Anh đạt từ trình độ B quốc gia hoặc các bằng cấp tương đương trở lên (Toeic 420 điểm; IELTS 4.0; Toefl (giấy) 440; Toefl LBT 130; Toefl iBT 45). |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | Thực hành chuyên môn, phối hợp đào tạo với các cơ quan tư vấn hàng đầu trong và ngoài nước trong lĩnh vực đào tạo, các nhà cung cấp thiết bị chuyên dùng; Tổ chức các khóa học chuyên đề với các cơ quan chuyên môn, chương trình thực tập sinh, đồ án môn học |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, | |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|-------------------------------------|---|
| | nâng cao trình độ sau khi ra trường | |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | Các nhà máy, cơ sở sản xuất ở nhiều lĩnh vực không chỉ trong xử lý môi trường mà còn trong sản xuất công nghiệp, thiết bị và điều khiển, tối ưu hóa quá trình sản xuất. Các Viện/Trường và đơn vị tư vấn |

8) Ngành Quản Lý Tài Nguyên và Môi Trường

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | Sẵn sàng, đạt yêu cầu đầu vào |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | Kiến thức: Cử nhân ngành quản lý tài nguyên và môi trường được trang bị kiến thức cơ bản rộng về môi trường và tự nhiên, có kiến thức chuyên môn cần thiết để tác nghiệp như "bác sỹ môi trường", có khả năng khảo sát, đánh giá hiện trạng, xác định nguyên nhân các vấn đề tài nguyên và môi trường, đề xuất các giải pháp phòng ngừa, khắc phục và giảm thiểu ô nhiễm, các rủi ro, thảm họa môi trường, bảo vệ và khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên; có khả năng xây dựng các kế hoạch hành động bảo vệ môi trường theo định hướng bảo vệ sức khỏe, phát triển bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu. Kỹ năng: chuyên sâu trong ngành QLTNMT và các kỹ năng mềm trong làm việc độc lập, nhóm, kỹ năng quản lý và làm việc với cộng đồng. Thái độ: Xây dựng ý thức học tập chuyên cần, sáng tạo; rèn luyện thể chất và đạo đức tốt, tinh thần cộng đồng cao. Trình độ ngoại ngữ: tiếng Anh đạt từ trình độ B quốc gia hoặc các bằng cấp tương đương trở lên (Toeic 420 điểm; IELTS 4.0; Toefl (giấy) 440; Toefl LBT 130; Toefl iBT 45). |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | Thực tập phòng thí nghiệm; thực hành phần mềm trên máy tính. Thực hành chuyên môn; phối hợp đào tạo với các cơ quan tư vấn, các đơn vị quản lý nhà nước, các tổ chức NGO, Viện/Trường về TNMT; tổ chức các khóa học chuyên đề, thực tập dã ngoại với các cơ quan chuyên môn; chương trình thực tập sinh, tham quan nhận thức. |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | - Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường và tài nguyên từ trung ương đến địa phương, Chi cục BVMT, Chi cục quản lý biển và hải đảo, trung tâm thông tin, quan trắc và dự báo MT. - Doanh nghiệp/cơ sở sản xuất; phòng an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường, ISO, sản xuất sạch hơn ở các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|----------|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Các tổ chức phi chính phủ, phát triển kinh tế xã hội tại địa phương, dự án bảo tồn thiên nhiên - Các công trình xử lý chất thải, khai thác sử dụng tài nguyên. - Cơ quan tư vấn kỹ thuật và quản lý MT, Viện, Trường, các tổ chức bảo vệ thiên nhiên. |

9) Ngành Kỹ thuật Môi Trường

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|--|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | Sẵn sàng, đạt yêu cầu đầu vào |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | <p>Kiến thức: Kỹ sư ngành kỹ thuật môi trường được trang bị kiến thức cơ bản rộng, có kiến thức chuyên môn cần thiết, có khả năng nghiên cứu, thiết kế, tổ chức thi công lắp đặt, tổ chức quản lý, vận hành... các công trình xử lý chất thải (khí thải, tiếng ồn, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại) phục vụ cho sự phát triển kinh tế – xã hội trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước và hội nhập quốc tế.</p> <p>Kỹ năng: Có kỹ năng chuyên sâu trong ngành kỹ thuật môi trường và các kỹ năng mềm trong hình thức làm việc độc lập hay làm việc tập thể.</p> <p>Thái độ: Ham học, có tinh thần tự học hỏi, có ý thức kỷ luật cao, có sức khỏe tốt và tinh thần cộng đồng cao, năng động</p> <p>Trình độ ngoại ngữ: tiếng Anh đạt từ trình độ B quốc gia hoặc các bằng cấp tương đương trở lên (Toeic 420 điểm; IELTS 4.0; Toefl (giấy) 440; Toefl LBT 130; Toefl iBT 45).</p> |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | Thực hành chuyên môn, phối hợp đào tạo với các cơ quan tư vấn hàng đầu trong và ngoài nước trong lĩnh vực Cấp thoát nước, các nhà cung cấp thiết bị chuyên dùng; Tổ chức các khóa học chuyên đề với các cơ quan chuyên môn; các chương trình thực tập sinh; các đồ án môn học, các NCKH. |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Các cơ quan quản lý môi trường các cấp từ trung ương đến địa phương; - Các cơ quan - đơn vị tư vấn thiết kế, xây dựng, vận hành bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải; - Các cơ quan nghiên cứu, các trường học, Viện, các tổ chức nghiên cứu và hoạt động về lĩnh vực bảo vệ môi trường; |

10) Ngành Quản trị kinh doanh

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|----------|-------------------|
|-----|----------|-------------------|

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|--|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; (Theo quy chế của Bộ GD&ĐT) |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | - Kiến thức: Người tốt nghiệp có đủ những kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành (Quản trị kinh doanh) Tổng hợp và Quản trị Bất động sản, có sức khỏe tốt. - Kỹ năng, thái độ và đạo đức nghề nghiệp: Có kỹ năng thực hiện được nghiệp vụ quản lý, lập kế hoạch, ra quyết định - Thái độ: Sinh viên có thái độ học tập tốt, nghiêm túc chấp hành mọi nội quy, quy định của nhà trường; Người tốt nghiệp có lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỉ luật, có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt, tác phong công nghiệp và kỹ năng làm việc theo nhóm. - Ngoại ngữ: bằng B (chứng chỉ Quốc gia), TOEIC >370; chứng chỉ tin học B |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | - Hội nghị khoa học sinh viên cấp Khoa; - Sinh viên nghiên cứu KH cấp trường; - Tọa đàm sinh viên với ngành nghề; - SV tham gia tham quan nhận thức về ngành nghề |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | Có khả năng lập, điều hành và quản lý doanh nghiệp; chuyên viên làm việc tại các phòng ban chức năng của doanh nghiệp; doanh nhân hay các giám đốc điều hành chuyên nghiệp ở tất cả các loại hình tổ chức kinh doanh trong nước và nước ngoài; các tổ chức kinh tế, các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, quản lý, kinh doanh với vai trò quản trị và điều hành kinh doanh; Có thể làm công tác giảng dạy và nghiên cứu về quản trị kinh doanh và các lĩnh vực chuyên sâu của chuyên ngành quản trị kinh doanh |

11) Ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|--|---|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; (Theo quy chế của Bộ GD&ĐT) |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ | - Kiến thức: Người tốt nghiệp có đủ những kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, có sức khỏe tốt. - Kỹ năng, thái độ và đạo đức nghề nghiệp: Có kỹ năng thực hiện được nghiệp vụ hoạch định, dự báo, phân tích kinh tế - Thái độ: |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| | đạt được | + Sinh viên có thái độ học tập tốt, nghiêm túc chấp hành mọi nội quy, quy định của nhà trường; + Người tốt nghiệp có lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỉ luật, có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt, tác phong công nghiệp và kỹ năng làm việc theo nhóm. - Ngoại ngữ: bằng B (chứng chỉ Quốc gia), TOEIC >370; chứng chỉ tin học B |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | - Hội nghị khoa học sinh viên cấp Khoa; - Sinh viên nghiên cứu KH cấp trường; - Tọa đàm sinh viên với ngành nghề; - SV tham gia tham quan nhận thức về ngành nghề |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | Chuyên gia làm việc tại các phòng ban chức năng của các đơn vị quản lý kinh tế, các Sở ngành; các tổ chức kinh tế, các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế; Có thể làm công tác giảng dạy và nghiên cứu về Kinh tế và các lĩnh vực chuyên sâu của chuyên ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên |

12) Ngành Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|--|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | Tốt nghiệp PTTH |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | - Đào tạo Kỹ sư Trắc địa – Bản đồ trình độ Đại học nắm vững kiến thức cơ bản và kỹ năng đo đạc thành lập các loại bản đồ phục vụ cho các giai đoạn khảo sát, quy hoạch, thiết kế, thi công các công trình và phục vụ cho việc học ở bậc học cao hơn. - Có kỹ năng thực hành liên quan đến chuyên ngành như trắc địa công trình, trắc địa ảnh – Viễn thám - Có khả năng tự học, tự nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành . - Thái độ nghiêm túc, chấp hành các quy chế của Bộ GDĐT và nội quy của nhà trường - Có trình độ tin học và tiếng Anh: tương đương trình độ B. |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt | - Tổ chức các nhóm học tập có sự tham gia của giảng viên nhằm trao đổi, tìm hiểu thêm về ngành học và kiến thức ngành học. - Người học sẽ được tổ chức đi tham quan, thực hành tại các cơ quan đơn vị chuyên ngành. - Liên hệ nơi thực tập môn học cũng như TTTN. - Liên hệ công việc (nếu có). |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|--|
| | cho người học | - Hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học. |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | - Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh - Các doanh nghiệp, trung tâm dịch vụ hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường. |

13) Ngành Công nghệ thông tin

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, TCCN theo qui chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | <p>Mục tiêu kiến thức: cung cấp cho người học những kiến thức chuyên ngành Công nghệ thông tin cơ bản và hiện đại, đặc biệt là các ứng dụng CNTT trong lĩnh vực tài nguyên môi trường, cập nhật những tiến bộ khoa học ở Việt Nam và trên thế giới đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Sinh viên tốt nghiệp có thể tham gia thực hiện các các dự án và đề tài thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin nói chung, lĩnh vực tài nguyên môi trường nói riêng nhằm mục đích quản lý môi trường, đánh giá tác động môi trường, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên khoáng sản trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước</p> <p>Kỹ năng: Trang bị phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp làm việc độc lập, khả năng tổ chức hợp tác trong thực hiện nhiệm vụ và khả năng trình bày báo cáo các kết quả nghiên cứu khoa học</p> <p>Thái độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ động, sáng tạo, trung thực, nghiêm túc, chuyên cần, tự nghiên cứu,...bảo đảm thực hiện trên 80% các yêu cầu của môn học tại lớp và tại nhà trong đề cương chi tiết môn học; - Sinh viên có phẩm chất chính trị tốt, ý thức tổ chức kỷ luật cao, có tinh thần làm việc nhóm, rèn luyện thường xuyên tính kỷ luật và kỹ năng giao tiếp. - Chấp hành tốt các qui định pháp luật, chính sách của nhà nước. - Thực hiện theo Chuẩn đầu ra của Trường đã ban hành; - Tin học: Được miễn chuẩn đầu ra Tin học. - Tiếng Anh: <p>+ Đối với sinh viên đại học khóa 01, 02, 03: Chứng chỉ quốc gia Tiếng Anh trình độ B hoặc tương đương (TOEIC từ 370 điểm trở lên; TOEFL-iBT từ 40 điểm trở lên; IELTS từ 3.75 điểm</p> |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|--|
| | | trở lên; A2 theo chuẩn Châu Âu). +Đối với sinh viên đại học khóa 04 trở đi: Chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 400 điểm trở lên hay tương đương (TOEFL Paper 433; TOEFL IBT 40; IELTS 3.5; B1 Châu Âu; ...) hoặc giấy chứng nhận Tiếng Anh TOEIC nội bộ 400 điểm trở lên do Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM cấp. |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | - Giáo viên chủ nhiệm, Giáo viên cố vấn học tập luôn tư vấn và hỗ trợ sinh viên về chương trình đào tạo, chuyên môn trong quá trình học.; -Khoa phối hợp với Trung tâm hướng nghiệp hợp tác doanh nghiệp và cựu sinh viên hỗ trợ về việc làm, chỗ thực tập, phối hợp các doanh nghiệp tổ chức các chuyên đề kỹ năng, chương trình khởi nghiệp cho sinh viên; -Miễn giảm học phí, cấp học bổng và các chương trình hỗ trợ khác theo qui định. -Các câu lạc bộ, đoàn thể, hội sinh viên ..; |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | Sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường có thể công tác tại các Sở Tài nguyên - Môi trường, Sở Khoa học Công nghệ,... của các tỉnh và thành phố, trường Đại học và Cao đẳng thuộc lĩnh vực Công nghệ Thông tin và Tài nguyên và Môi trường, các Viện và các Trung tâm, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và môi trường. |

14) Ngành Hệ thống thông tin

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, TCCN theo qui chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | <ul style="list-style-type: none"> • Mục tiêu kiến thức: Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực Hệ thống thông tin; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong Hệ thống thông tin để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; - Hiểu và vận dụng kiến thức Toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn, công nghệ thông tin, GIS, Viễn thám và kiến thức cơ sở vào ngành đào tạo; - Hiểu biết các vấn đề đương đại liên quan đến lĩnh vực chuyên môn; - Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên môn • Kỹ năng: |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo. - Thiết kế và xây dựng các cấu phần hoặc toàn bộ của hệ thống thông tin - Thiết kế và xây dựng các quy trình công việc cho các ứng dụng của hệ thống thông tin đặc biệt là cho các lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền - Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành Hệ thống thông tin trong những bối cảnh khác nhau. - Tư vấn kỹ thuật, thẩm định, đánh giá các dự án và thiết kế hệ thống thông tin. - Có khả năng đào tạo cán bộ kỹ thuật ngành hệ thống thông tin. Có khả năng tự học nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực quản lý, thực hành. - Quản lý đơn vị sản xuất trong lĩnh vực hệ thống thông tin. • Thái độ: <ul style="list-style-type: none"> - Chủ động, sáng tạo, trung thực, nghiêm túc, chuyên cần, tự nghiên cứu,...bảo đảm thực hiện trên 80% các yêu cầu của môn học tại lớp và tại nhà trong đề cương chi tiết môn học; - Sinh viên có phẩm chất chính trị tốt, ý thức tổ chức kỷ luật cao, có tinh thần làm việc nhóm, rèn luyện thường xuyên tính kỷ luật và kỹ năng giao tiếp. - Chấp hành tốt các qui định pháp luật, chính sách của nhà nước. • Thực hiện theo Chuẩn đầu ra của Trường đã ban hành; - Tin học: Chứng chỉ quốc gia Tin học trình độ B. - Tiếng Anh: <ul style="list-style-type: none"> Chứng chỉ quốc gia Tiếng Anh trình độ B hoặc tương đương (TOEIC từ 370 điểm trở lên; TOEFL-iBT từ 40 điểm trở lên; IELTS từ 3.75 điểm trở lên; A2 theo chuẩn Châu Âu) hoặc giấy chứng nhận Tiếng Anh TOEIC nội bộ 400 điểm trở lên do Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM cấp. |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên chủ nhiệm, Giáo viên cố vấn học tập luôn tư vấn và hỗ trợ sinh viên về chương trình đào tạo, chuyên môn trong quá trình học.; - Trung tâm hướng nghiệp hợp tác doanh nghiệp và cựu sinh viên hỗ trợ về việc làm, chỗ thực tập, phối hợp các doanh nghiệp tổ chức các chuyên đề kỹ năng, chương trình khởi nghiệp cho sinh viên; - Miễn giảm học phí, cấp học bổng và các chương trình hỗ trợ khác theo qui định. - Các câu lạc bộ, đoàn thể, hội sinh viên ...; |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|-------------------------------|---|
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy những môn học liên quan đến hệ thống thông tin tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo. - Làm việc cho các tập đoàn trong và ngoài nước về lĩnh vực liên quan tới các hệ thống thông tin đặc biệt là khoa học không gian, Hệ thống thông tin địa lý, Viễn thám. - Làm việc cho các Viện nghiên cứu, các công ty/doanh nghiệp khoa học công nghệ, các sở khoa học công nghệ, tài nguyên – môi trường, xây dựng, quy hoạch và kiến trúc, ... và các dự án về lĩnh vực khoa học không gian, Hệ thống thông tin địa lý, Viễn thám. - Làm việc trong các cơ quan liên quan đến lĩnh vực liên quan tới các hệ thống thông tin đặc biệt là Hệ thống thông tin địa lý, Viễn thám. - Các Sở Tài nguyên - Môi trường, Sở Khoa học Công nghệ,... của các tỉnh và thành phố. Các trung tâm thông tin dữ liệu, trung tâm công nghệ thông tin của các sở Tài nguyên Môi trường. Các phòng môi trường các quận, huyện, thị xã,... - Các Trường Đại học và Cao đẳng thuộc lĩnh vực Khoa học trái đất và Môi trường, các Viện và các Trung tâm, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin địa lý và Viễn thám. |

15) Ngành Quản lý đất đai

| STT | Nội dung | Thạc sỹ | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|--|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | <p>Người dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ phải có các điều kiện sau đây:</p> <p>(1) Về văn bằng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ; - Người tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ phải học và đạt các học phần bổ sung kiến thức theo quy định cho từng ngành. - Người có bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành. <p>(2) Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Người tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần với ngành dự thi được đăng ký dự thi tuyển sinh ngay sau khi có bằng tốt nghiệp đại học.</p> <p>(3) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.</p> | Theo Quy chế Tuyển sinh Đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh. |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và | - Về kiến thức: Hệ thống hoá và cập nhật những kiến thức khoa học cơ sở, khoa học chuyên ngành nhằm nâng cao năng lực và trình độ | Về kiến thức: Có hệ thống các tri thức về lý luận, phương pháp và phương pháp luận trong quản lý đất đai. Cụ thể là có tri thức |

| STT | Nội dung | Thạc sỹ | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|--|
| | trình độ ngoại ngữ đạt được | <p>độ chuyên môn trong quản lý sử dụng nguồn tài nguyên đất đai đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay.</p> <p>- Về kỹ năng: Trang bị khả năng lập và tổ chức thực hiện các dự án triển khai ứng dụng, khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ, kỹ năng thực hành trong công tác quản lý đất đai.</p> <p>- Về thái độ: Có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, có ý thức trách nhiệm cao với công việc được giao và có tinh thần trách nhiệm phục vụ cộng đồng, có tính trung thực trong khoa học và có ý thức tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.</p> <p>- Trình độ ngoại ngữ: đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ quốc gia.</p> | <p>về các quy luật tự nhiên và kinh tế - xã hội chi phối hoạt động sử dụng đất đai làm nền tảng tư duy lý luận về các nội dung và giải pháp thực hiện trong quản lý đất đai. Các kiến thức về hệ thống quản lý đất đai, bao gồm các nội dung phân hệ chính như quy hoạch sử dụng đất đai, pháp luật đất đai, đăng ký & thống kê đất đai, đánh giá đất đai, hệ thống thông tin đất đai, định giá và kinh tế đất đai.</p> <p>- Về kỹ năng: Có các kỹ năng nghiên cứu và vận dụng tri thức vào giải quyết vấn đề thực tiễn, nghiệp vụ, giao tiếp, tổ chức và quản lý công việc trong quá trình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.</p> <p>- Về thái độ: Có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, có ý thức trách nhiệm cao với công việc được giao và có tinh thần trách nhiệm phục vụ cộng đồng, có tính trung thực trong khoa học và có ý thức tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.</p> <p>- Trình độ ngoại ngữ: đạt bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ quốc gia.</p> |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | <p>Học viên đạt các điều kiện học tập đều được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, các học viên còn được tạo điều kiện tham gia các đề tài, chương trình nghiên cứu và trao đổi học tập cùng các cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của trường. Các hội thảo khoa học quốc tế và của nhà trường học viên đều được tạo điều kiện tham gia.</p> | <p>Sinh viên đạt các điều kiện học tập đều được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, các sinh viên còn được tạo điều kiện tham gia các đề tài, chương trình nghiên cứu và trao đổi học tập cùng các cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của trường. Các hội thảo khoa học quốc tế và của nhà trường sinh viên đều được tạo điều kiện tham gia. Bên cạnh đó, Hội sinh viên trường tổ chức các câu lạc bộ học thuật chuyên ngành nhằm thu hút sinh viên vào các hoạt động chuyên môn, hỗ trợ học tập cho người học.</p> |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | | |

| STT | Nội dung | Thạc sỹ | Đại học Chính quy |
|-----|---|--|---|
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | | |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về quản lý đất đai tại các cơ quan Trung ương (Cục, Vụ, Thanh tra, văn phòng. v..v). - Chuyên viên làm việc tại các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp về đất đai (Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh; Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện; cán bộ tài nguyên môi trường cấp xã. Các đơn vị sự nghiệp thuộc các cơ quan Nhà nước về lĩnh vực đất đai; - Nghiên cứu viên tại các Viện nghiên cứu về lĩnh vực đất đai, tài nguyên thiên nhiên; - Giảng viên trong các Học viện, trường Đại học, Cao đẳng có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực ngành Quản lý đất đai. - Cán bộ bộ phận hành chính một cửa xử lý hồ sơ lĩnh vực quản lý đất đai (cấp tỉnh, huyện, xã); - Kỹ thuật viên làm việc tại các công ty, các tổ chức tư vấn hoạt động trong các lĩnh vực Quản lý đất đai gồm: xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; đánh giá đất; định giá đất; phân tích và kiểm soát số lượng và chất lượng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường; đo đạc lập bản đồ các loại; các công ty môi giới kinh doanh bất động sản; công ty thẩm định giá; các công ty xây dựng, giao thông, thủy lợi; các tổ chức tài chính tín dụng... | <p><i>Về hoạt động nghiệp vụ</i>, người học sau tốt nghiệp có thể công tác tại: các cơ quan quản lý đất đai thuộc Bộ Tài nguyên và môi trường như Phòng Tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và môi trường và các đơn vị trực thuộc; các cơ sở đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và nghề), các công ty về bất động sản, thẩm định giá về lĩnh vực đất đai,.....</p> <p><i>Về hoạt động quản lý, xã hội</i>, người học sau tốt nghiệp có thể đảm đương các cương vị lãnh đạo tại các cơ quan, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.</p> |

16) Ngành Kỹ thuật tài nguyên nước

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|------------------------------|--|
| I | Điều kiện đăng ký tuyển sinh | <ul style="list-style-type: none"> - Theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính qui hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Bao gồm: - Sinh viên tốt nghiệp THPT đủ điều kiện xét tuyển vào ngành Kỹ thuật Tài nguyên Nước hàng năm theo quy định. - Sinh viên chuyển tiếp từ các trường đại học khác, hoặc từ các khoa chuyên ngành khác của trường ĐH TNMT như sinh viên khoa Khí tượng- Thủy văn, Môi trường, Kinh tế tài nguyên môi trường, Hệ thống thông tin môi trường, Quản lý tài nguyên biển và |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|--|
| | | hải đảo. - Tổ hợp xét tuyển: • A00 (Toán-Lý-Hóa) • A01 (Toán-Lý-Anh) • A02 (Toán-Lý-Sinh) • B00 (Toán-Hóa-Sinh) |
| II | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được | <p>VỀ KIẾN THỨC:</p> <p>- Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên đầy đủ các kiến thức chung về giáo dục đại cương nhằm nâng cao nhận thức về lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ - tin học, trang bị hệ thống về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình. Hệ thống lại và trang bị nâng cao kiến thức về toán - lý - hóa tạo cơ sở tiền đề cho trang bị kiến thức chuyên ngành. Ở giáo dục đại cương sinh viên còn được trang bị kiến thức về an ninh quốc phòng, rèn luyện nâng cao thể lực và kỹ năng sống.</p> <p>- Kiến thức chuyên nghiệp sinh viên được trang bị nền tảng về cơ sở khối ngành, cơ sở ngành, như: Cơ học cơ sở, Hình họa - Vẽ kỹ thuật, Cơ học chất lỏng, Cơ học kết cấu, Địa kỹ thuật, Sức bền vật liệu, Khí tượng cơ sở, Thủy văn đại cương Ở nội dung kiến thức cơ sở ngành sinh viên được trang bị nâng cao trình độ ngoại ngữ - tin học chuyên ngành. Được học sâu về kỹ thuật tài nguyên nước như Thủy văn công trình, Thủy lực công trình, Kết cấu bê tông cốt thép, Kết cấu thép, Cơ sở thiết kế công trình thủy, Kỹ thuật tài nguyên nước</p> <p>- Kiến thức chuyên ngành sinh viên được trang bị kiến thức về: quy hoạch và phát triển sử dụng nước, quy hoạch - quản lý tổng hợp tài nguyên nước, thiết kế - thi công công trình thủy, quản lý rủi ro và thiên tai bão lũ, hạn hán. Trong kiến thức bắt buộc còn có các môn chuyên tự chọn tùy theo nhu cầu thực tế xã hội như: quy hoạch phòng tránh thiên tai, công nghệ quản lý công trình hiện đại, thiết kế - thi công công trình cấp, thoát nước, thiết kế - thi công công trình xử lý chất thải</p> <p>- Chương trình còn cung cấp các kỹ năng, công cụ và phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong quá trình làm bài tập, thực tập, làm đồ án Tóm lại chương trình cung cấp cho sinh viên đầy đủ kỹ năng và kiến thức để làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến tài nguyên nước.</p> <p>VỀ KỸ NĂNG:</p> <p>Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Tài nguyên Nước, sinh viên có các kỹ năng sau:</p> <p>- Kỹ năng giải quyết vấn đề chuyên môn như hoạch định, dự báo, phân tích, quản lý tài nguyên nước, tài nguyên môi trường.</p> <p>- Kỹ năng phối hợp làm việc nhóm giữa các nhà chuyên môn khác nhau như tổ chức thực hiện công việc, phân công trách nhiệm từng thành viên, tiến độ thời gian thực hiện, phối hợp thực hiện giữa các cá nhân cũng như giữa các nhóm.</p> <p>- Kỹ năng truyền đạt thông tin: có kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, trình bày báo cáo dưới dạng văn phong khoa học rõ ràng, chính xác dễ hiểu, có tác động đến người đọc. Biết viết báo cáo tóm tắt và trình bày trước hội thảo, hội nghị.</p> <p>- Kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm cho chuyên ngành như Word, Excel, SPSS, Powerpoint, vv. Khả năng sử dụng máy chiếu, máy tính.</p> |

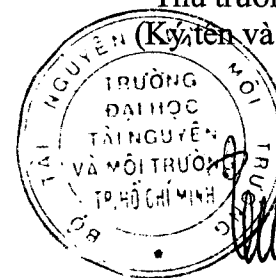
| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|---|---|
| | | <p>- Kỹ năng quản lý điều hành các dự án như biết tổ chức phân công trách nhiệm, lập kế hoạch thực hiện, kiểm tra tiến độ thực hiện, điều chỉnh kế hoạch khi có sự thay đổi, biết động viên nhắc nhở và giải quyết tình huống phức tạp.</p> <p>- Sinh viên tốt nghiệp ra trường phải đạt được các điều kiện sau:</p> <p>+ Tin học: Chứng chỉ quốc gia Tin học trình độ B.</p> <p>+ Tiếng Anh: Chứng chỉ quốc gia tiếng Anh trình độ B hoặc các chứng chỉ tương đương:</p> <ul style="list-style-type: none"> • TOEIC từ 370 điểm trở lên; • TOEFL - iBT từ 40 điểm trở lên; • IELTS từ 3.75 điểm trở lên; • A2 theo chuẩn Châu Âu. <p>VỀ THÁI ĐỘ: Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân; Có thái độ, lòng yêu nghề và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; Chấp hành nghiêm túc pháp luật Nhà nước và các qui định của tổ chức làm việc; Có ý thức kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm cao, tác phong chuyên nghiệp và tự tin trong công việc; Năng động, sáng tạo, cầu tiến trong công việc; Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ.</p> |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học | <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên được tham gia các hoạt động Đoàn Thanh niên, hội sinh viên, NCKH, hội thảo. - Ngoài ra sinh viên còn được tham gia các hoạt động ngoại khóa: Tham quan rừng phòng Hộ biển tại Cần Giờ, Tổ chức chương trình chào đón Tân sinh viên khoa Tài nguyên Nước tại Công viên Hoàng Văn Thụ; Chương trình Giờ trái đất DTM tại Công viên Hoàng Văn Thụ và Bảo tàng Miền Nam... |
| IV | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện | |
| V | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | |
| VI | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp | <p>Sau khi tốt nghiệp ngành Kỹ thuật Tài nguyên Nước, sinh viên nắm vững kiến thức Kỹ thuật Tài nguyên Nước căn bản và kiến thức bổ trợ để đạt các khả năng chuyên môn đáp ứng các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên/lãnh đạo ở các cơ quan quản lý tài nguyên nước các cấp như: tại sở Tài nguyên và Môi trường, sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Phòng Tài nguyên nước; Chi cục Bảo vệ môi trường, Chi cục Thủy lợi các tỉnh, Phòng Tài nguyên và môi trường, Phòng Kinh tế thủy lợi các quận huyện. |

| STT | Nội dung | Đại học Chính quy |
|-----|----------|---|
| | | - Làm việc tại các doanh nghiệp tư vấn, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... các lĩnh vực liên quan đến tài nguyên nước như: tư vấn thiết kế, công ty cấp thoát nước, công ty quản lý khai thác công trình hồ chứa, thủy điện, hệ thống công trình thủy lợi - Tham gia nghiên cứu và giảng dạy tại các viện, các trường đại học, cao đẳng các lĩnh vực liên quan đến tài nguyên nước. |

TPHCM, ngày 13. tháng 12 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Phan Đình Tuấn

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...
 (Kèm theo công văn số 882 /ĐHTPHCM- KTĐBCL&TTGD ngày 3 tháng 12 năm 2018
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM)

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

| STT | Khối ngành | Quy mô sinh viên hiện tại | | | | | | | |
|-----|----------------|---------------------------|---------|-----------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | | Cao đẳng sư phạm | | Trung cấp sư phạm | |
| | | | | Chính quy | Vừa làm vừa học | Chính quy | Vừa làm vừa học | Chính quy | Vừa làm vừa học |
| | Tổng số | | | | | | | | |
| 1 | Khối ngành I | | | | | | | | |
| 2 | Khối ngành II | | | | | x | x | x | x |
| 3 | Khối ngành III | | | 679 | | x | x | x | x |
| 4 | Khối ngành IV | | | 786 | | x | x | x | x |
| 5 | Khối ngành V | | | 3228 | | x | x | x | x |
| 6 | Khối ngành VI | | | | | x | x | x | x |
| 7 | Khối ngành VII | | | 1964 | | x | x | x | x |

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

| STT | Khối ngành | Số sinh viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) | | | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|-----|----------------|-------------------------|--------------------------|-----------|----------|---|
| | | | Loại xuất sắc | Loại giỏi | Loại khá | |
| | Tổng số | | | | | |
| 1 | Khối ngành I | | | | | |

| STT | Khối ngành | Số sinh viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) | | | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|-----|----------------|-------------------------|--------------------------|-----------|----------|---|
| | | | Loại xuất sắc | Loại giỏi | Loại khá | |
| 2 | Khối ngành II | | | | | |
| 3 | Khối ngành III | 171 | 0 | 2,3 | 73,7 | |
| 4 | Khối ngành IV | 132 | 0 | 9,1 | 58,3 | |
| 5 | Khối ngành V | 467 | 0 | 5,1 | 70,4 | |
| 6 | Khối ngành VI | | | | | |
| 7 | Khối ngành VII | 264 | 0 | 12,9 | 75,0 | |

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)* 100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

- Quyết định số 58/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Khí tượng học, mã số 52440221.
- Quyết định số 54/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường, mã số 52510406.
- Quyết định số 56/QĐ- TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Địa chất học, mã số 52440201.
- Quyết định số 59/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Thủy văn, mã số 52440224.
- Quyết định số 57/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Quản trị kinh doanh, mã số 52340101.
- Quyết định số 62/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Cấp thoát nước, mã số 52110104.
- Quyết định số 55/QĐ- TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Quản lý đất đai, mã số 52850103.
- Quyết định số 60/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ, mã số 52520503.

- Quyết định số 61/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin, mã số 52480201.
- Quyết định số 63/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.
- Quyết định số 64/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Kỹ thuật Tài nguyên nước, mã số 52580212.
- Quyết định số 65/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Hệ thống thông tin, mã số 52480104.
- Quyết định số 65/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Quản lý tài nguyên và môi trường, mã số 52520101.
- Quyết định số 65/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo, mã số 52850197.
- Quyết định số 65/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo (sửa đổi) trình độ đại học hệ chính quy ngành Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, mã số 52440298.
- Quyết định số 474/QĐ-TĐHTPHCM ngày 26 tháng 06 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Kỹ thuật chế biến khoáng sản, Quản lý tài nguyên khoáng sản, Quá trình thiết bị và điều khiển công nghệ môi trường và Quản lý tổng hợp tài nguyên nước.
- Quyết định số 33/QĐ-TĐHTPHCM ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo đại học hệ liên thông chính quy ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường, mã số 52510406.
- Quyết định số 34/QĐ-TĐHTPHCM ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo đại học hệ liên thông chính quy ngành Quản lý đất đai, mã số 52850103.
- Quyết định số 1100/QĐ-TĐHTPHCM ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo đại học hệ liên thông chính quy ngành Kỹ thuật trắc địa – bản đồ, mã số 52520503.
- Quyết định số 1101/QĐ-TĐHTPHCM ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo đại học hệ liên thông chính quy ngành Địa chất học, mã số 52440201.

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|---|--------------|--|
| 1. | Giáo trình Nguyên lý về sự phát triển bền vững | 2015 | |

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|--|--------------|--|
| 2. | Giáo trình quy hoạch và quản lý nguồn nước | 2014 | |
| 3. | Bài giảng Kỹ thuật khoan địa chất | 2013 | |
| 4. | Giáo trình kiểm kê đất đai | 2015 | |
| 5. | Hướng dẫn thực tập trắc địa đại cương | 2015 | |
| 6. | Giáo trình Thủy lực | 2015 | |
| 7. | Lập Trình Hướng Đối Tượng | 2015 | |
| 8. | Giáo trình kỹ thuật vận hành nhà máy xử lý nước | 2015 | |
| 9. | Giáo trình Các quá trình hóa học và hóa lý trong kỹ thuật môi trường =Physicochemical Processes in Environmental Engineering | 2017 | |
| 10. | Giáo trình Quản lý Biển | 2014 | |
| 11. | Quản lý đới bờ Nam bộ | 2014 | |
| 12. | Giáo trình tài chính đất đai | 2015 | |
| 13. | Giáo trình đạo đức kinh doanh | 2015 | |
| 14. | Giáo trình Hệ thống đăng ký đất đai | 2015 | |
| 15. | Giáo trình Giao tiếp trong Kinh doanh | | |
| 16. | Giáo trình Nguyên lý các quá trình làm giàu quặng | 2017 | |
| 17. | Giáo trình Nguyên lý công nghệ chế biến khoáng sản | 2017 | |
| 18. | Thực tập địa chất thủy văn | 2017 | |
| 19. | Thực tập Trắc địa Công Trình Xây dựng | | |
| 20. | Giáo trình cơ sở quản lý đất đai | 2015 | |

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|--|--------------|--|
| 21. | Giáo trình trắc địa địa chính | 2015 | |
| 22. | Giáo trình phương pháp lập bản đồ địa chất | 2017 | |
| 23. | Giáo trình thực tập địa chất cơ sở | 2017 | |
| 24. | Hoạt động khoáng sản và bảo vệ môi trường | 2017 | |
| 25. | Giáo trình kinh tế công cộng =Public economucs | 2017 | |
| 26. | Giáo trình bài tập ngữ pháp tiếng Anh chuyên ngành =Market leader pre-Intermediate business English | 2017 | |
| 27. | Giáo trình tin học chuyên ngành quản lý đất đai | 2017 | |
| 28. | Giáo trình quy hoạch phát triển vùng lãnh thổ | 2017 | |
| 29. | Giáo trình kỹ năng giao tiếp trong quản lý đất đai | 2017 | |
| 30. | Giáo trình phân tích và dự báo kinh tế xã hội trong sử dụng đất đai | 2017 | |
| 31. | Cơ sở hải dương học | 2017 | |
| 32. | Động lực học biển | 2017 | |
| 33. | Giáo trình lắp đặt và sử dụng máy khí tượng | 2017 | |
| 34. | Giáo trình sinh thái học trong biến đổi khí hậu =Climate change ecology | 2017 | |
| 35. | Giáo trình năng lượng tái tạo và giảm thiểu biến đổi khí hậu | 2006 | |
| 36. | Giáo trình truyền thông biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai | 2017 | |
| 37. | Thí nghiệm địa hoá môi trường | 2017 | |
| 38. | Giáo trình biến đổi khí hậu | 2017 | |
| 39. | Giáo trình Độc học môi trường | 2017 | |

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|---|--------------|--|
| 40. | Tinh chế ethanol bằng công nghệ sàng phân tử | 2017 | |
| 41. | Các sản phẩm titan chế biến từ nguồn sa khoáng ven biển | 2017 | |
| 42. | Lập trình trên thiết bị di động | 2017 | |
| 43. | Thực tập trắc địa đại cương | 2016 | |
| 44. | Lý thuyết và thực hành GIS đại cương | 2016 | |
| 45. | Cơ sở dữ liệu không gian trong GIS | 2016 | |

E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

<http://pdt.hcmunre.edu.vn/chitiet/phong-dao-tao/cong-khai-thong-tin-ve-o-an-khoa-luan-tot-nghiep>

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

| STT | Tên đơn vị đặt hàng đào tạo | Số lượng | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Kết quả đào tạo |
|-----|-----------------------------|----------|------------------|--------------------------|-----------------|
| 1 | Trường Sĩ quan Lục quân 2 | 05 | Đại học | Kỹ thuật Trắc địa Bản đồ | |
| 2 | | | | | |

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

| STT | Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học | Thời gian tổ chức | Địa điểm tổ chức | Số lượng đại biểu tham dự |
|-----|--|-------------------|---|---------------------------|
| 1 | Hội nghị KH-CN lần thứ 4 “Giải pháp khoa học công nghệ và quản lý sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng hướng đến phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu (SEMREGG 2018) | 23/11/2018 | Khách sạn Hoàn Vũ, 549 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. HCM | 150 |
| 2 | Hội nghị tang cường công tác đảm bảo chất lượng giáo dục | 07/12/2018 | Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM, 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.HCM | 100 |

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-------------------------------|--|---|-------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| ĐỀ TÀI CẤP BỘ NĂM 2017 | | | | | | |
| 1 | Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp sử dụng ảnh Radar đa thời gian trong giám sát biến động lớp phủ bề mặt và biến động địa hình phục vụ cho dự báo nguy cơ biến động địa hình khu vực miền núi Việt Nam, | Phạm Thị Thanh Mai | | 2017-2019 | 1.854 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ bản đồ nguy cơ biến động địa hình và lớp phủ bề mặt khu vực nghiên cứu tỷ lệ 1:50.000 - Quy trình xử lý, phân tích radar giao thoa phục vụ nghiên cứu biến động địa hình phù hợp với khu vực miền núi - Quy trình xử lý, phân tích radar phân cực xác định biến động lớp phủ bề mặt khu vực miền núi - Báo cáo tóm tắt đề tài, báo cáo tổng kết đề tài và các báo cáo chuyên đề kèm theo. - 02 bài báo |
| 2 | Nghiên cứu khả năng ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến đa dạng sinh học rừng ngập mặn ven biển Bến Tre - Trà Vinh và đề xuất giải pháp bảo tồn, | Trần Hậu Vương - CNĐT; ThS. Ngô Nam Thịnh - TVC | | 2017-2019 | 1.605 | <ul style="list-style-type: none"> - Tổng quan về các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng và đánh giá hiện trạng rừng ngập mặn tỉnh Bến Tre và Trà Vinh. - Báo cáo Nghiên cứu kịch bản BĐKH vùng tỉnh Bến Tre - Trà Vinh và những rủi ro do biến đổi khí hậu gây ra cho đa dạng sinh học rừng ngập mặn tỉnh Bến Tre - Trà Vinh. - Báo cáo khả năng tác động của BĐKH đến ĐDSH RNM vùng nghiên cứu - Báo cáo đề xuất một số giải pháp bảo tồn ĐDSH RNM cho vùng nghiên cứu dưới tác động của BĐKH - Bản vẽ |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---|-------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| | | | | | | Báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết đề tài và các báo cáo chuyên đề kèm theo - 02 bài báo |
| 3 | Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu không gian bản đồ đa tỷ lệ và công cụ phục vụ giám sát nguồn nước mặt. Áp dụng thử nghiệm tại tỉnh Đồng Tháp và An Giang | Vũ Xuân Cường- CNĐT; TS.Trần Thống Nhất - TVC | | 2017-2019 | 2.126 | - Các giải pháp và thuật toán tích hợp CSDL không gian đa tỷ lệ phục vụ giám sát tài nguyên nước mặt - CSDL không gian đa tỷ lệ về thủy hệ tại khu vực nghiên cứu - Hệ thống WebGIS phục vụ công tác giám sát nguồn nước mặt - 02 bài báo trong nước |
| 4 | Nghiên cứu xây dựng mô hình dự đoán biểu hiện biến đổi khí hậu thông qua các chỉ thị sinh học (biological indicators), từ đó đề xuất các giải pháp thích ứng với BĐKH- thí điểm tại Cà Mau và Đồng Tháp | Hoàng Trọng Khiêm | | 2017-2019 | 1.800 | - Báo cáo tổng kết - Bảng số liệu thống kê các số liệu hiện tại và trong quá khứ đánh giá các tác động, ảnh hưởng của các loài sinh vật đặc trưng vùng khảo sát trong trường hợp không chịu tác động và chịu tác động của BĐKH ở các mức độ khác nhau. - Danh lục các nhóm, loài sinh vật chỉ thị tiềm năng dùng dự đoán biểu hiện biến đổi khí hậu. - Mô hình cơ sở dữ liệu dự đoán về biến đổi khí hậu và tác động của BĐKH đến hệ sinh thái. - Báo cáo tác động của BĐKH đến hệ sinh thái ở một số vùng dễ tổn thương bởi BĐKH thuộc khu vực ĐBSCL. - Báo cáo lựa chọn những loài động vật, thực |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|----------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| | | | | | | <p>vật đặc trưng cho hệ sinh thái và vùng khảo sát đồng thời dễ bị tác động và bởi BĐKH dựa vào số liệu thu thập được trong quá khứ và thực trạng hiện nay.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo điều tra thông tin về đặc điểm sinh thái quần thể các loài động, thực vật cần nghiên cứu - Báo cáo đánh giá số liệu quá khứ và hiện tại của sinh cảnh dưới tác động của BĐKH. Mức độ tác động của BĐKH dựa trên sự biến đổi của môi trường, sinh cảnh. - Báo cáo đánh giá số liệu quá khứ và hiện tại của sinh vật dưới tác động của BĐKH. - Báo cáo đề xuất các giải pháp ứng phó phù hợp cho một số khu vực có nguy cơ rủi ro cao bởi biến đổi khí hậu. - 2 bài báo trong nước |
| 5 | Nghiên cứu xây dựng mô hình geoid khu vực miền trung nước ta trên cơ sở số liệu quan trắc các yếu tố của thể nhiều (địa thường trọng lực, dị thường độ cao, điểm đo trùng gps - thủy chuẩn hình học) | Đỗ Minh Tuấn | | 2017-2019 | 1.934 | <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị dị thường độ cao được tính bằng phương pháp Collocation trong phần mềm Gravsoft - Lý thuyết và thuật toán tính dị thường độ cao bằng phép biến đổi Hartley. - Phần mềm tính dị thường độ cao bằng phép biến đổi Hartley. - 01 bài báo - Hỗ trợ đào tạo tiến sĩ |
| ĐỀ TÀI CẤP CƠ SỞ NĂM 2017 | | | | | | |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| 1 | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ lọc xuôi dòng với giá thể sponge hình trụ (Down-flow Hanging Sponge - DHS) xử lý nước thải có nồng độ muối cao ở quy mô pilot | Lê Thị Hồng Tuyết | | 2017-2018 | 120 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng kết đề tài - Số liệu thí nghiệm và các kết quả tính toán về hiệu quả xử lý của mô hình hệ thống các chế độ vận hành và các thông số khảo sát khác nhau - Đánh giá được tính khả thi và khả năng ứng dụng của mô hình (Down-flow Hanging Sponge – DHS) trong việc xử lý nước thải có nồng độ muối cao. - 01 bài báo đăng trên tạp chí/kỷ yếu hội thảo trong nước. |
| 2 | Mô phỏng tác động của xon khí đến một số yếu tố khí hậu cho khu vực Đông Nam Á và Việt Nam bằng mô hình RegCM | Lê Thị Thu Hằng | | 2017-2018 | 120 | <ul style="list-style-type: none"> - Tổng quan về xon khí và mô hình RegCM - Áp dụng mô hình RegCM 4.2 mô phỏng tác động của xon khí - Nghiên cứu sự phân bố của xon khí theo không gian và thời gian - Mô phỏng tác động của xon khí đối với một số yếu tố khí hậu - Báo cáo tổng kết đề tài, báo cáo tóm tắt kết quả đề tài - 01 bài báo |
| 3 | Nghiên cứu cơ sở khoa học, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn nước của các vùng nông thôn đồng bằng sông Cửu Long thử nghiệm cho khu vực điển hình | Lê Thị Phụng | | 2017-2018 | 120 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tóm tắt và báo cáo tổng kết đề tài - Báo cáo cơ sở khoa học để căn cứ đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả - Quy trình quản lý nguồn nước mặt cho sinh hoạt nông thôn - Các giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý, |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| | | | | | | sử dụng nguồn nước mặt cho sinh hoạt nông thôn ĐBSCL, cụ thể tại tỉnh Vĩnh Long - Các báo cáo chuyên đề kèm theo - Bài báo khoa học trong nước |
| 4 | Nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đến sự biến đổi các sóng triều thành phần trạm Vũng Tàu | Ngô Nam Thịnh | | 2017-2018 | 120 | - Báo cáo từ nội dung 1-nội dung 4 - Báo cáo tổng kết đề tài, báo cáo tóm tắt kết quả đề tài - 02 bài báo - Đào tạo sinh viên đại học |
| 5 | Xác định hiệu quả quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp bằng phương pháp phân rã chuỗi logic | Nguyễn Hữu Cường | | | 130 | - Báo cáo tổng kết và báo cáo tóm tắt đề tài - Báo cáo Hệ thống hóa các quan điểm về quy hoạch sử dụng đất đai và các phương pháp đánh giá hiệu quả sử dụng đất đai - Báo cáo kết quả nghiên cứu phương pháp phân rã và ứng dụng trong đánh giá hiệu quả quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp - Báo cáo kết quả ứng dụng phương pháp phân rã trên địa bàn nghiên cứu cấp huyện - Các báo cáo chuyên đề kèm theo - 01 bài báo |
| 6 | Nghiên cứu sử dụng sét kaolin khu vực miền Đông Nam Bộ làm vật liệu hấp phụ trong xử lý ô nhiễm nước dưới đất | Từ Thị Cẩm Loan | | 2017-2018 | 120 | - Báo cáo nội dung 1-3 - Báo cáo về tiềm năng sét kaolin khu vực miền ĐNB - Bộ số liệu về kết quả nghiên cứu hiệu quả xử lý Mn trong NĐĐ bằng sét kaolin khu vực miền ĐNB - Báo cáo tổng kết đề tài, báo cáo tóm tắt kết |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> quả đề tài - 01 bài báo - kỹ sư chuyên ngành địa chất môi trường |
| 7 | Nghiên cứu đánh giá tổng hợp điều kiện tự nhiên phục vụ xây dựng Quy hoạch bảo vệ môi trường, định hướng không gian phát triển kinh tế - xã hội TP Hồ Chí Minh | Nguyễn Huy Anh | | 2017-2018 | 130 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tóm tắt đề tài và báo cáo tổng kết - Báo cáo cơ sở lý luận về đánh giá tổng hợp ĐKTN cho định hướng quy hoạch BVMT - Báo cáo đánh giá ĐKTN, KT-XH và môi trường huyện Củ Chi - Báo cáo đề xuất không gian phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường huyện Củ Chi - Bản đồ (bản đồ dạng file số, tỷ lệ 1:50 000) - Đào tạo: Cử nhân chuyên ngành Quản lý môi trường -01 bài báo |
| 8 | Nghiên cứu đánh giá tác động của các nguồn ô nhiễm nhân sinh đến sự phân bố các kim loại nặng độc hại trong nước dưới đất khu vực TP.HCM, | Hoàng Thị Thanh Thủy | | 2017-2018 | 150 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng kết đề tài và báo cáo tóm tắt - Bộ dữ liệu về hàm lượng kim loại nặng trong nước dưới đất tầng Pleistocene khu vực TP. HCM - Bản đồ phân bố hàm lượng kim loại nặng trong nước dưới đất tầng Pleistocene khu vực TP. HCM - Các báo cáo chuyên đề kèm theo - 01 Bài báo khoa học |
| 9 | Tư tưởng Hồ Chí Minh về chống chủ nghĩa cá nhân với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân trong ngành Tài nguyên và Môi trường ở Việt Nam hiện nay | Nguyễn Thị Hồng Hoa | | 2017-2018 | 100 | <ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo Nội dung 1-4 - 01 bài báo - Báo cáo tổng kết, báo cáo tóm tắt |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---|
| 10 | Áp dụng công nghệ thông tin trong phân tích dữ liệu lớn có yếu tố chuỗi thời gian, | Nguyễn Thị Ngọc Thanh | | 2017-2018 | 100 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng kết đề tài, báo cáo tóm tắt. - Các báo cáo chuyên đề kèm theo - Phần mềm ứng dụng xử lý song song - Bài báo khoa học |
| 11 | Nghiên cứu xây dựng các mô hình phân loại từ nguồn; thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tiên tiến tại các khu đô thị, áp dụng thí điểm cho một phường ở TP.HCM, | Phan Hải Phong | | 2017-2018 | 130 | <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình tiên tiến phân loại rác tại nguồn, thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt đến nơi xử lý tập trung - Báo cáo tổng kết đề tài và báo cáo tóm tắt đề tài - Các báo cáo chuyên đề theo từng nội dung trong thuyết minh được phê duyệt - 01 bài báo khoa học |
| 12 | Nghiên cứu đánh giá tài nguyên rừng ngập mặn bằng công nghệ tích hợp viễn thám và hệ thống tin địa lý, | Trần Thống Nhất | | 2017-2018 | 150 | <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình tách thông tin về TNRNМ bằng tích hợp GIS và ảnh vệ tinh Landsat và Sentinel - Báo cáo đánh giá mức độ trích lọc thông tin về tính chất rừng từ sự kết hợp ảnh vệ tinh khả kiến và radar từ ảnh vệ tinh Landsat và Sentinel - Bản đồ RNM ứng dụng quy trình nghiên cứu cho tỉnh Trà Vinh - Báo cáo tổng kết đề tài, báo cáo tóm tắt đề tài và các báo cáo chuyên đề kèm theo - Bài báo trong nước |
| 13 | Nghiên cứu thử nghiệm công nghệ khí hoá chất thải rắn hữu cơ nhằm sản xuất | Đinh Sỹ Khang | | 2017-2018 | 130 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng kết và báo cáo tóm tắt đề tài. - Quy trình công nghệ khí xử lý chất thải rắn |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| | năng lượng kết hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt | | | | | <p>hữu cơ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảng kết quả số liệu thử nghiệm mô hình trong xử lý chất thải rắn hữu cơ tại TP. Hồ Chí Minh. - Các báo cáo chuyên đề theo nội dung thuyết minh được duyệt. - 01 bài báo khoa học |
| ĐỀ TÀI CẤP BỘ NĂM 2018 | | | | | | |
| 1 | Xây dựng lối sống xanh nhằm giảm phát thải khí nhà kính trong cộng đồng dân cư tại các thành phố lớn khu vực Đông Nam Bộ; Nghiên cứu điển hình tại thành phố Hồ Chí Minh | Bảo Thạnh | | 2018-2020 | 1.226 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đánh giá thực trạng phát thải khí nhà kính tại các thành phố lớn khu vực Đông Nam Bộ (TP. HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một) - Báo cáo hiện trạng lối sống và ý thức bảo vệ môi trường đối của cộng đồng dân cư các thành phố lớn (TP. HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một) - Báo cáo đề xuất các giải pháp có tính khả thi để phát triển lối sống xanh nhằm giảm nhẹ phát thải KNK trong cộng đồng dân cư các thành phố lớn khu vực Đông Nam Bộ - Mô hình phát triển lối sống xanh cho cộng đồng dân cư tại TP.HCM - Tài liệu hướng dẫn phát triển lối sống xanh cho cộng đồng dân cư tại các thành phố lớn khu vực Đông Nam Bộ - Báo cáo tổng kết |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---|
| 2 | Nghiên cứu chế tạo vật liệu composit trên cơ sở diatomite và nano Cu để hấp phụ chất ô nhiễm, xử lý vi sinh vật, nhằm tăng cường cải thiện chất lượng tài nguyên nước mặt vùng nuôi trồng thủy hải sản và tái sử dụng nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp | Đặng Thị Thùy Nhung | | 2018-2020 | 1.820 | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu composit Cu/Cu₂O nano/diatomite - Hệ thống pilot sản xuất Cu/Cu₂O nano/diatomite composit chất lượng cao qui mô 1 tấn/mẻ - Báo cáo tổng kết - Báo cáo tóm tắt đề tài - Bản vẽ thiết kế hệ thống sản xuất Cu/Cu₂O nano/diatomite composit - Quy trình chế tạo sản phẩm composit qui mô 1 tấn/mẻ - Các báo cáo kèm theo nội dung thuyết minh được duyệt - 01-02 Bài báo khoa học |
| 3 | Nghiên cứu chế tạo vật liệu hấp phụ từ vỏ hạt điều (chất thải nguy hại) để xử lý nước thải dệt nhuộm và khí thải chứa các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi | Đinh Sỹ Khang | | 2018-2020 | 1.935 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng kết và báo cáo tóm tắt đề tài - Các bảng số liệu thực nghiệm của quá trình chế biến than hoạt tính và nghiên cứu thử nghiệm xử lý khí thải, nước thải - Các quy trình công nghệ tương ứng với quá trình sản xuất chất hấp phụ và quá trình xử lý nước thải, khí thải - Các báo cáo chuyên đề theo nội dung thuyết minh được duyệt. - 02 bài báo khoa học |
| 4 | Xác lập cơ sở khoa học lượng giá kinh tế về tổn thương tài nguyên nước dưới tác động biến đổi khí hậu; thử nghiệm cho lúa, thủy sản và cây ăn trái tại vùng Tứ | Phan Thị Lan Phương - CNDT; | | 2018-2020 | 1.256 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo quy trình lượng giá và tổng kết - Báo cáo Lượng giá kinh tế tổn thương nước tại vùng Tứ Giác long Xuyên thông qua sản lượng lúa, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| | giác Long Xuyên | ThS. Lê Thị Xoan-TVC; | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đánh giá hiện trạng tài nguyên nước mặt VNC. Nhận diện tiềm năng và thách thức của VNC trong điều kiện BĐKH và NBD - Báo cáo cơ sở khoa học, phương pháp tính toán và xây dựng chỉ số, đánh giá tính dễ tổn thương tài nguyên nước cho vùng nghiên cứu - Báo cáo mô hình hồi quy hàm sản lượng đầu ra của các giá trị kinh tế chính trong mối liên hệ với tình trạng tổn thương nước tại vùng TGLX - 02 Bài báo khoa học trong nước |
| 5 | Nghiên cứu Giải pháp Khoa học công nghệ phòng chống sạt lở để phục hồi, phát triển rừng ngập mặn vùng Đất Mũi Cà Mau | Lê Ngọc Diệp | | 2018-2020 | 2.450 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tóm tắt và Báo cáo tổng kết - Báo cáo kết quả khảo sát - 05 báo cáo chuyên đề |
| 6 | Nghiên cứu đặc điểm xói lở, đề xuất giải pháp phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển Tây Nam Bộ; Thử nghiệm tại huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang | Lê Thị Kim Thoa | | 2018-2020 | 1.967 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo nghiên cứu đặc điểm xói lở ven biển Tây Nam Bộ. - Bộ cơ sở dữ liệu bản đồ diễn biến đường bờ và rừng ngập mặn khu vực nghiên cứu dưới dạng số (CD ROM). - Báo cáo đề xuất giải pháp nhằm phục hồi, phát triển rừng ngập mặn khu vực nghiên cứu. - Báo cáo tóm tắt và tổng kết đề tài kèm cáo báo cáo nội dung. - 02 Bài báo |
| 7 | Nghiên cứu chế tạo giấy chỉ thị màu chứa phức hợp vật liệu nano, ứng dụng xác | Lê Thị Thanh | | 2018-2020 | 1.868 | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy chỉ thị màu sinh học chứa vật liệu nano để phát hiện phenol trong nước |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---|
| | định phenol trong nước thải công nghiệp | Hương | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ phủ vật liệu nano lên giấy lọc - Báo cáo tổng kết và báo cáo tóm tắt đề tài. - 02 bài báo |
| 8 | Nghiên cứu cơ sở khoa học, thiết kế và chế tạo thiết bị xử lý chất thải nguy hại quy mô nhỏ bằng công nghệ plasma, thử nghiệm cho rác thải y tế | Lý Cẩm Hùng | | 2018-2020 | 2.100 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ nguồn cung cấp điện cho hệ thống phát plasma - Đầu phát plasma - Thiết bị phân hủy rác thải y tế nguy hại- - 01 Báo cáo tổng kết đề tài - V=10 Bản vẽ thiết kế thiết bị - 06 báo cáo chuyên đề - 01 Bài báo khoa học trong nước |
| 9 | Nghiên cứu tính toán sự xuất hiện dòng Rip vùng ven biển Nam Trung Bộ, áp dụng cho bãi biển Đồi Dương tỉnh Bình Thuận | Ngô Nam Thịnh | | 2018-2020 | 1.845 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ số liệu đo đạc khảo sát các yếu tố hải văn (sóng, dòng chảy, triều...), và bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/500. - 07 báo cáo nội dung kèm theo - Sơ đồ khoanh vùng nguy cơ Rip phục vụ phát triển du lịch biển - Báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết đề tài và báo cáo các nội dung kèm theo - 02 bài báo |
| 10 | Nghiên cứu sự biến đổi lớp phủ bề mặt do ảnh hưởng của lũ ở đồng bằng sông Cửu Long bằng công nghệ viễn thám và GIS. Thử nghiệm tại tỉnh An Giang - Đồng Tháp | Nguyễn Văn Khánh | | 2018-2020 | 2.200 | <ul style="list-style-type: none"> - Bản đồ chuyên đề lớp phủ bề mặt - Mô hình ảnh hưởng của lũ lụt đến các lớp phủ bề mặt. - Báo cáo đề xuất các giải pháp giảm thiểu, thích ứng với các ảnh hưởng của lũ đến các lớp phủ bề mặt. - Báo cáo tổng kết đề tài và báo cáo tóm tắt. |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| | | | | | | - Các báo cáo chuyên đề kèm theo. - 01 - 02 bài báo trong nước |
| 11 | Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả nguồn nước vùng đất ngập nước trước thực trạng biến đổi khí hậu khu vực đồng bằng sông Cửu Long; thí điểm tại U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau | Phan Vũ Hoàng Phương | | 2018-2020 | 1.975 | - Báo cáo tổng kết và báo cáo tóm tắt - Báo cáo đánh giá hiện trạng quản lý nguồn nước mặt trong các vùng ĐNN ảnh hưởng đến HST và nguy cơ cháy rừng dưới tác động của BĐKH - Báo cáo mức độ ngập nước tối ưu và nhu cầu nước cần thiết cho công tác bảo tồn HST và giảm thiểu nguy cơ cháy rừng tại VQG-UMH dưới tác động của BĐKH - Báo cáo đề xuất giải pháp quản lý hiệu quả nguồn nước nhằm bảo tồn HST, giảm thiểu nguy cơ suy giảm ĐDSH và cháy rừng tại VQG-UMH dưới tác động của BĐKH Các báo cáo chuyên đề kèm theo 02 bài báo trong nước |
| 12 | Nghiên cứu các phương pháp tính số hiệu chỉnh quỹ đạo vệ tinh và đồng hồ vệ tinh để giải các bài toán định vị điểm chính xác tựa tức thời nhằm áp dụng phương pháp định vị điểm trong công tác đo vẽ chi tiết | Phạm Văn Tùng | | 2018-2020 | 1760 | - Thuật toán tính số hiệu chỉnh đồng hồ vệ tinh và quỹ đạo vệ tinh trên cơ sở các trạm CORS với số hiệu chỉnh tầng đối lưu 2.3.2. - Phần mềm tính số hiệu chỉnh đồng hồ vệ tinh và quỹ đạo vệ tinh trên cơ sở các trạm CORS với số hiệu chỉnh tầng đối lưu 2.3.2. - Thuật toán PPP mô phỏng RT sử dụng số hiệu chỉnh đồng hồ vệ tinh và quỹ đạo vệ tinh vừa tính được với số hiệu chỉnh tầng đối lưu 2.3.2. |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|----------------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Phần mềm PPP mô phỏng RT sử dụng số hiệu chỉnh đồng hồ vệ tinh và số hiệu chỉnh quỹ đạo vệ tinh vừa tính được với số hiệu chỉnh tầng đối lưu 2.3.2. - 02 bài báo - Hỗ trợ đào tạo Thạc sĩ |
| ĐỀ TÀI CẤP CƠ SỞ NĂM 2018 | | | | | | |
| 1 | Đánh giá bước đầu độc tính của một số nước thải công nghiệp điển hình tới khả năng sinh trưởng, biến dạng, sinh sản và tích lũy kim loại nặng của cá và các thế hệ nối tiếp (F2) | ThS. Nguyễn Thị Hồng | | 2018-2019 | 190 | <ul style="list-style-type: none"> - 1 báo cáo tổng hợp kết quả đề tài. - 1 bài báo khoa học tham gia và trình bày hội thảo khoa học hoặc đăng trên tạp chí khoa học công nghệ - 2 luận văn tốt nghiệp của sinh viên đại học |
| 2 | Nghiên cứu xử lý nước thải chế biến sữa bằng bể sinh học tầng giá thể cố định (Fixed Bed Biofilm Reactor - FBBR) với giá thể Biocurlz nhằm giảm lượng bùn thải phát sinh. | PGS.TS. Lê Hoàng Nghiêm | | 2018-2019 | 170 | <ul style="list-style-type: none"> - 01 Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài. - Quy trình công nghệ đề xuất để nâng cao hiệu quả xử lý và các hệ thống xử lý nước thải sản xuất sữa. - 01 bài báo khoa học tham gia và trình bày hội thảo khoa học hay đăng trên tạp chí - 01 luận văn Đại học |
| 3 | Nghiên cứu xử lý nước thải sản xuất giấy bằng bể sinh học kỵ khí tầng bùn hạt dãn nở (Expanded Granular Sludge Bed Reactor - EGSB) | ThS. Bùi Phương Linh | | 2018-2019 | 160 | <ul style="list-style-type: none"> - 01 Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài. - Quy trình công nghệ đề xuất để nâng cao hiệu quả xử lý các hệ thống xử lý nước thải giấy trong điều kiện Việt Nam. - 01 bài báo khoa học tham gia và trình bày hội thảo khoa học hay đăng trên tạp chí khoa học công nghệ. - 01 luận văn Đại học. |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| 4 | Nghiên cứu xử lý nước thải giàu nitơ bằng công nghệ oxy hóa hiếu khí methane kết hợp khử nitrate AMO-D (Aerobic Methane Oxidation coupled to Denitrification). | ThS. Vũ Phương Thu | | 2018-2019 | 160 | <ul style="list-style-type: none"> - 01 Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài. - Quy trình công nghệ và thông số vận hành đề xuất để nâng cao hiệu quả xử lý và nâng cấp các hệ thống xử lý nước thải giàu nitơ trong điều kiện Việt Nam, điển hình đối với nước thải ngành sản xuất phân đạm. - 01 bài báo khoa học tham gia và trình bày hội thảo khoa học hay đăng trên tạp chí khoa học công nghệ. - 01 đồ án tốt nghiệp Đại học |
| 5 | Nghiên cứu xử lý chất ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng trong nước thải sinh hoạt bằng công nghệ tích hợp màng sinh học và bùn hoạt tính (Integrated Fixed-film Activated Sludge - IFAS) với giá thể Biotextile. | Nguyễn Thị Khánh Mỹ | | 2018-2019 | 170 | <ul style="list-style-type: none"> - 01 Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài. - Quy trình công nghệ đề xuất để nâng cao hiệu quả xử lý và nâng cấp các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phân tán trong điều kiện Việt Nam. - 01 bài báo khoa học tham gia và trình bày hội thảo khoa học hay đăng trên tạp chí khoa học công nghệ. - 01 luận văn Đại học. |
| 6 | Nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của sự suy giảm lượng phù sa do xây dựng đập thủy điện trên sông Mekong đến xu thế biến động địa hình đáy khu vực ven biển tỉnh Trà Vinh. | ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo | | 2018-2019 | 180 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng hợp. - Các báo cáo chuyên đề. - Bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành. |
| 7 | Khai thác nguồn số liệu vệ tinh trích rút | | | 2018- | | <ul style="list-style-type: none"> - Thu thập các tài liệu liên quan: tài liệu về lữ |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---|
| | mực nước biển, độ cao sóng có nghĩa trên Biển Đông và kiểm định mô hình toán. | ThS. Trần Thị Kim | | 2019 | 220 | <p>quét, đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội, các loại bản đồ số của khu vực nghiên cứu.</p> <ul style="list-style-type: none"> -Điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng lũ quét tại địa bàn nghiên cứu -Phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nguy cơ lũ lũ quét như: độ dốc, loại hình sử dụng đất, mật độ che phủ rừng và tính chất đất đai. -Thành lập bản đồ để phân vùng có tiềm năng lũ quét tại địa bàn nghiên cứu trên cơ sở tích hợp công nghệ GIS và viễn thám; -Đề xuất các giải pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế tác hại khi có lũ quét ở địa bàn nghiên cứu <p>Kết quả dự kiến:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Báo cáo chuyên đề về các yếu tố ảnh hưởng đến nguy cơ lũ quét ở địa bàn nghiên cứu; -Báo cáo chuyên đề hiện trạng lũ quét ở địa bàn nghiên cứu; -Bộ cơ sở dữ liệu GIS, ảnh vệ tinh ở địa bàn nghiên cứu - Bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét ở tỉnh Phú Yên tỷ lệ 1/50 000; -Giải pháp phòng tránh lũ quét. -Đăng tải 1-2 bài báo trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc kỷ yếu hội nghị khoa học có chỉ số xuất bản ISBN; 01 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế hoặc kỷ yếu hội nghị |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| | | | | | | khoa học quốc tế. - Đào tạo 2-3 cử nhân chuyên ngành KHMT, QLTNMT, Hệ thống thông tin địa lý,.... |
| 8 | Đánh giá khả năng xử lý chất hữu cơ khó phân hủy toluene bằng vật liệu xúc tác quang nano TiO ₂ biến tính bằng Iridium. | ThS. Huỳnh Thiên Tài | | 2018-2019 | 200 | - Báo cáo tổng kết đề tài - Quy trình công nghệ điều chế vật liệu nano Ti _{0.9} Ir _{0.1} O ₂ . - Quy trình công nghệ thử nghiệm ứng dụng khả năng phân hủy toluen, acetandehit bằng vật liệu nano xúc tác quang Ti _{0.9} Ir _{0.1} O ₂ . - Bảng kết quả thử nghiệm khả năng phân hủy toluen và acetaldehyt bằng vật liệu nano Ti _{0.9} Ir _{0.1} O ₂ . - Bảng kết quả môi trường quan giữa hoạt tính quang hoá với các yếu tố đặc trưng của xúc tác quang Ir doped TiO ₂ . - 01 bài báo khoa học. |
| 9 | Ứng dụng Moodle xây dựng hệ thống E-learning GIS và Viễn Thám tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh. | ThS. Hà Thanh Vân | | 2018-2019 | 190 | - Là Hệ thống E-Learning GIS và Viễn Thám với nhiều chức năng hỗ trợ công tác giảng dạy, phục vụ nhiệm vụ học tập và nghiên cứu và hỗ trợ đánh giá các kỹ năng của sinh viên, đặc biệt hệ thống có chức năng kiểm tra, hiển thị kết quả việc khảo sát dữ liệu không gian và thuộc tính trực tuyến. Sản phẩm kết nối với hệ thống trang Web của nhà trường. - Là Bộ cơ sở dữ liệu GIS và Viễn Thám được xây dựng theo chuẩn cấu trúc nhằm |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|----------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---|
| 10 | Đánh giá tác động của hoạt động khai thác cát đến chế độ dòng chảy và vận chuyển bùn cát tại cửa sông Soài Rạp. | Ths. Lê Ngọc Anh | | 2018-2019 | 180 | - Làm rõ sự thay đổi của chế độ thủy động lực dưới tác động của hoạt động khai thác cát tại cửa sông Soài Rạp theo các kịch bản khai thác. - Nhận định về xu thế vận chuyển bùn cát và diễn biến bồi/xói tại cửa sông Soài Rạp theo các kịch bản khai thác cát. |
| 11 | Nghiên cứu khả năng sử dụng tuf núi lửa trong xử lý nước dưới đất bị ô nhiễm kim loại nặng. | ThS. Trịnh Hồng Phương | | 2018-2019 | 190 | - Báo cáo kết quả đề tài. - Bài báo khoa học tại Hội thảo chuyên ngành. - Đồ án tốt nghiệp của sinh viên ngành Địa chất. |
| 12 | Nghiên cứu quá trình tích lũy các kim loại trong trầm tích biển khu vực TP. HCM. | TS. Trần Thị Thanh Ngọc | | 2018-2019 | 190 | - Báo cáo kết quả đề tài - Bài báo khoa học |
| 13 | Nghiên cứu định lượng ảnh hưởng của đô thị hóa đến sử dụng đất nông nghiệp, lấy ví dụ cho địa bàn huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. | TS. Nguyễn Hữu Cường | | 2018-2019 | 190 | - Mô hình định lượng các yếu tố ảnh hưởng của đô thị hóa đến sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh; - Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài về các nội dung nghiên cứu nêu trên. |
| ĐỀ TÀI CẤP NHÀ NƯỚC | | | | | | |
| 1 | Nghiên cứu, thiết kế, xây dựng hệ thống pilot chế biến xi titan thành sản phẩm $TiCl_4$ và TiO_2 công suất 50kg/h. | GS. TS Phan Đình Tuấn | | 11/2016-4/2019 | 12.290 | Hệ thống pilot chế biến xi titan (90% TiO_2) thành $TiCl_4$ và TiO_2 công suất 50kg/h, bao gồm hệ thống chuẩn bị nguyên liệu, hệ thống clo hoá, hệ thống tách phân đoạn thu hồi $TiCl_4$ thô, hệ thống tinh chế $TiCl_4$, hệ thống sản xuất TiO_2 , hệ thống xử lý chất thải. |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---|
| 2 | Nghiên cứu thử nghiệm chế tạo thiết bị tách ẩm từ không khí quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân ứng phó với hạn hán do tác động của biến đổi khí hậu | PGS. TS. Lê Văn Lữ | | 12/2016-12/2018 | 6.980 | <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống dây chuyền quy mô PTN đồng bộ có nhiệm vụ tách ẩm, năng suất 10L/ngày. - Hệ thống dây chuyền đồng bộ, từ tách ẩm đến làm sạch thành nước uống, năng suất 200L/ngày. |
| 3 | Nghiên cứu công nghệ tưới nước thông minh, tiết kiệm bằng hệ thống cảm biến độ ẩm (Soil Moisture Sensor) cho một số loại cây trồng ở vùng hạn hán Tây Nguyên và Duyên Hải Nam Trung Bộ. | TS. Đinh Thị Nga | | 12/2016-12/2018 | 8.234 | <ul style="list-style-type: none"> - 01 sơ đồ khối thiết kế cảm biến độ ẩm Soil Moisture Sensor - 01 quy trình công nghệ tưới nước thông minh dựa trên hệ thống cảm biến độ ẩm (Soil Moisture Sensor) cho cây cà phê. - 01 quy trình công nghệ tưới nước thông minh dựa trên hệ thống cảm biến độ ẩm (Soil Moisture Sensor) cho cây nho - 01 mô hình tưới nước thông minh triển khai thực tế ở quy mô 1000 m² cho cây cà phê ở Tây Nguyên - 01 mô hình tưới nước thông minh triển khai thực tế ở quy mô 1000 m² cho cây cà nho ở Ninh Thuận - 01 Sổ tay hướng dẫn sử dụng, vận hành, lắp đặt hệ thống tưới nước thông minh - 02 bài báo khoa học quốc tế - 02 bài báo khoa học trong nước - 01 bằng đăng ký sở hữu trí tuệ |
| STT | Tên dự án, nhiệm vụ chuyển giao công nghệ | Người chủ trì | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|---|---------------------|--------------------|---|
| | | và các thành viên | tế | thực hiện | năm 12018 (đồng) | |
| 1 | Thực hiện các giải pháp tiết kiệm nước | Nguyễn Thị Truyền | Công ty TNHH Eins Vina | 2 năm | 1.349.373.336 | Tiết kiệm 30% nước tiêu thụ |
| 2 | Thực hiện các giải pháp tiết kiệm nước | Nguyễn Thị Truyền | Công ty TNHH NamYang Sông Mây | 2 năm | 561.052.629 | Tiết kiệm 40% nước tiêu thụ |
| 3 | Thực hiện kiểm toán năng lượng | Nguyễn Thị Truyền | Tổng công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ Phần | 1 năm | 120.000.000 | Đề xuất các giải pháp tiết kiệm năng lượng |
| 4 | Thực hiện kiểm toán năng lượng | Nguyễn Thị Truyền | Công ty TNHH Eins Vina | 1 năm | 200.000.000 | Đề xuất các giải pháp tiết kiệm năng lượng |
| 5 | Thiết kế, thi công lắp đặt thiết bị chuyên giao công nghệ hệ thống XLNT | Nguyễn Thị Truyền | Công ty TNHH Nệm Vạn Thành | 2 năm | 700.000.000 | Xây dựng hệ thống Xử lý nước thải |
| 6 | Nghiên cứu, ứng dụng mô hình đổi mới sinh thái cho các doanh nghiệp trong ngành chế biến thủy sản | Nguyễn Thị Truyền | Bộ Công Thương | 2 năm | 400.000.000 | Nghiên cứu mô hình đổi mới sinh thái |
| 7 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá đất và lập | Trần | Sở Tài | 2 năm | 2.100.000.000 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá đất và lập bản đồ |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|--|---------------------|--------------------|---|
| | bản đồ giá đất trên địa bàn tỉnh BRVT | Thanh Hùng | nguyên và Môi trường | | | giá đất |
| 8 | Lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường định kỳ tại cao ốc văn phòng Vimedimex | Nguyễn Trọng Khanh | Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex | 1 năm | 15.000.000 | Báo cáo giám sát chất lượng môi trường |
| 9 | Tư vấn giám sát xử lý nước thải - Lập báo cáo chất lượng môi trường định kỳ | Nguyễn Trọng Khanh | Artex Sài Gòn | 1 năm | 16.000.000 | Tư vấn giám sát xử lý nước thải và Báo cáo giám sát chất lượng môi trường |
| 10 | Lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường định kỳ | Nguyễn Trọng Khanh | Công ty TNHH Zen Plaza | 1 năm | 12.000.000 | Báo cáo giám sát chất lượng môi trường |
| 11 | Lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường định kỳ | Nguyễn Trọng Khanh | Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Gas Thanh Bình | 1 năm | 8.727.273 | Báo cáo giám sát chất lượng môi trường |
| 12 | Lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường định kỳ | Nguyễn Trọng Khanh | Cty CP Y Dược Phẩm Vimedimex | 1 năm | 15.000.000 | Báo cáo giám sát chất lượng môi trường |
| 13 | Lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường định kỳ | Nguyễn Trọng Khanh | Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam | 1 năm | 10.500.000 | Báo cáo giám sát chất lượng môi trường |
| 14 | Lập báo cáo chất lượng môi trường định kỳ | Nguyễn Trọng Khanh | Artex Sai Gon | 1 năm | 10.430.000 | Báo cáo giám sát chất lượng môi trường |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|--|---------------------------------|--|---------------------|--------------------|--|
| | | Khanh | | | | |
| 15 | Lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường định kỳ | Nguyễn Trọng Khanh | Công ty TNHH FeiYueh Việt Nam | 1 năm | 11.000.000 | Báo cáo giám sát chất lượng môi trường |
| 16 | Lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường định kỳ | Nguyễn Trọng Khanh | Công ty TNHH Xây Dựng Cơ Điện Hoa Hồng | 1 năm | 7.250.000 | Báo cáo giám sát chất lượng môi trường |
| 17 | Lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường định kỳ | Nguyễn Trọng Khanh | Báo Thanh Niên | 1 năm | 8.100.000 | Báo cáo giám sát chất lượng môi trường |
| 18 | Lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường định kỳ tại tòa nhà Lancaster | Nguyễn Trọng Khanh | Công ty CP Đầu tư An Thùy Anh | 1 năm | 8.000.000 | Báo cáo giám sát chất lượng môi trường |
| 19 | Tư vấn lập hồ sơ xin khai thác nước dưới đất | Nguyễn Trọng Khanh | Công ty TNHH SXTM&XNK Thiên Minh | 5 tháng | 38.500.000 | Lập hồ sơ khai thác nước dưới đất |
| 20 | Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án bổ sung ngành nghề sản xuất hạt nhựa tái sinh vào KCN An Hạ | Nguyễn Trọng Khanh | Cty CP TV ĐT XDTMSX Nhựt Thành | 3 tháng | 90.700.000 | Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|--|---------------------|--------------------|---|
| 21 | Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án mở rộng cảng Lotus | Nguyễn Trọng Khanh | Cty Liên Doanh Bông Sen | 1 năm | 95.700.000 | Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường |
| 22 | Lập ĐTM Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu - Bạc Liêu”. | Nguyễn Trọng Khanh | Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Tỉnh Bạc Liêu | 1 năm | 360.000.000 | Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường |
| 23 | Báo cáo giám sát và đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường trên địa bàn quận 8 năm 2018 | Nguyễn Trọng Khanh | Phòng Tài Nguyên và môi Trường Quận 8 | 3 tháng | 59.500.000 | Đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường |
| 24 | Lập đề cương dự án: xây dựng hệ thống thu gom chất thải rắn và đề xuất phương án quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh | Nguyễn Trọng Khanh | Sở tài Nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh | 6 tháng | 28.830.000 | Đề xuất phương án quản lý chất thải rắn |
| 25 | Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án khu dân cư Nhơn Đức, đợt 1. | Nguyễn Trọng Khanh | Công ty CP đầu tư Anh Tuấn | 1 tháng | 34.090.909 | Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|--|---------------------------------|--|---------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 26 | Thực hiện khóa học "Thao tác thí nghiệm các thông số phân tích trong môi trường nước: pH, DO, COD, BOD, TSS" cho các cán bộ của Công ty CP Kỹ Thuật Môi trường Thế Giới Xanh (Green World) | Bùi Phương Linh | Công ty CP Kỹ Thuật Môi trường Thế Giới Xanh (Green World) | 3 ngày | 9.000.000 | Đào tạo |
| 27 | Khảo sát, lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 1m - Dự án KDC xã Trường Bình - 9,6996 ha tại xã Trường Bình, Huyện cần Giuộc tỉnh Long An. | Nguyễn Văn Khánh | Cty CP Kinh doanh Bất động sản Long Giang | 4 tháng | 36.363.636 | Khảo sát, lập bản đồ địa hình |
| 28 | Tư vấn khảo sát, lập đề cương - dự toán công trình: XD CSDL địa chính đất đai trên địa bàn 02 xã Ea Tiêu và Dray Bhang huyện Cư Kuin năm 2017. | Nguyễn Văn Khánh | Phòng Tài Nguyên và Môi trường Huyện Cư Kuin | 1 năm | 32.270.000 | Tư vấn khảo sát, lập đề cương |
| 29 | Khảo sát hiện trạng, lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 0,5m. | Nguyễn Văn Khánh | Công ty CP đầu tư và phát triển Sunny World | 4 tháng | 17.100.000 | Khảo sát hiện trạng, lập bản đồ |
| 30 | Tập huấn, phổ biến, quán triệt các quy định của pháp luật về lĩnh vực đất đai, môi trường tài nguyên nước trên địa bàn năm 2018. | Nguyễn Văn Khánh | Phòng Tài Nguyên và Môi trường Huyện Cư Kuin | 3 ngày | 100.363.636 | Đào tạo |

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|---|---------------------------------|--|---------------------|--------------------|--|
| 31 | Điều tra, đánh giá hiện trạng môi trường khu vực cụm, tuyến dân cư nông thôn, xây dựng chương trình quản lý đến năm 2020, giai đoạn cuối. | Nguyễn Xuân Trường | Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An | 1 năm | 455.000.000 | Điều tra, đánh giá hiện trạng môi trường |

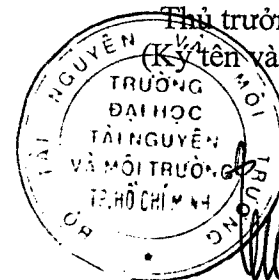
K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

| STT | Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá/Công nhận | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục | Giấy chứng nhận/Công nhận | |
|-----|---|--------------------------|----------------------------|--|---|---------------------------|-------------|
| | | | | | | Ngày cấp | Giá trị đến |
| 1 | Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh | 07/11/2017 – 11/11/2017 | | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh | Chưa đạt | | |
| 2 | | | | | | | |

TP.HCM., ngày 13 tháng 12 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học

(Kèm theo công văn số 882 /TĐHTPHCM- KTĐBCL&TTGD ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM)

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

| STT | Nội dung | Diện tích (m ²) | Hình thức sử dụng | | |
|-----|--|-----------------------------|-------------------|----------|-------|
| | | | Sở hữu | Liên kết | Thuê |
| 1 | Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng | 60.228 | 60.228 | | |
| | Trong đó: | | | | |
| a | Trụ sở chính | 5.400 | 5.400 | | |
| b | Cơ sở 2 tại Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | 54.888 | 54.888 | | |
| 2 | Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học | 21.661 | 19.101 | | 2.560 |
| | Trong đó: | | | | |
| a | Trụ sở chính | 11.451 | 8.891 | | 2.560 |
| b | Cơ sở 2 tại Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | 10.210 | 10.210 | | |

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

| STT | Tên | Số lượng | Mục đích sử dụng | Đối tượng sử dụng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Hình thức sử dụng | | |
|-----|---|----------|---|--------------------|--|-------------------|----------|------|
| | | | | | | Sở hữu | Liên kết | Thuê |
| 1 | Phòng thí nghiệm Môi trường | 3 | Thực hành, thí nghiệm kỹ năng chuyên ngành Môi trường | GV và SV năm 3,4 | 363 | 363 | | |
| 2 | Phòng Thí nghiệm Địa chất Khoáng sản | 5 | Thực hành, thí nghiệm kỹ năng chuyên ngành Địa chất - K | GV và SV năm 3,4 | 227 | 227 | | |
| 3 | Phòng thực hành dự báo Khí tượng Thủy văn | 1 | Thực hành kỹ năng môn học Dự báo Khí tượng và Thủy văn | GV và SV năm 3,4 | 35 | 35 | | |
| 4 | Phòng máy Trắc địa Bản đồ | 2 | Thực hành kỹ năng chuyên ngành Trắc địa-Bản đồ | GV và SV năm 2,3,4 | 85 | 85 | | |
| 5 | Phòng thực hành máy Khí tượng | 1 | Thực hành kỹ năng chuyên ngành Khí tượng | GV và SV năm 3,4 | 65 | 65 | | |
| 6 | Phòng thực hành máy Thủy văn | 1 | Thực hành kỹ năng chuyên ngành Thủy văn | GV và SV năm 3,4 | 65 | 65 | | |
| 7 | Phòng thực hành Hóa Lý đại cương | 4 | Thực hành, thí nghiệm kỹ năng môn học Hóa Lý | GV và SV năm 1, 2 | 232 | 232 | | |

| STT | Tên | Số lượng | Mục đích sử dụng | Đối tượng sử dụng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Hình thức sử dụng | | |
|-----|--|----------|--|----------------------|--|-------------------|----------|-------|
| | | | | | | Sở hữu | Liên kết | Thuê |
| 8 | Xưởng thực hành Cấp thoát nước | 1 | Thực hành kỹ năng chuyên ngành Cấp thoát nước | GV và SV năm 3,4 | 130 | 130 | | |
| 9 | Vườn Khí tượng | 1 | Thực hành kỹ năng môn học quan trắc Khí tượng bề mặt | GV và SV năm 3,4 | 256 | 256 | | |
| 10 | Phòng Thực hành Tin học | 8 | Thực hành kỹ năng chuyên ngành Tin học và Hệ thống Thông tin Viễn thám | GV và SV năm 1,2,3,4 | 597 | 597 | | |
| 11 | Phòng học Ngoại ngữ | 2 | Phòng đa phương tiện | GV và SV năm 1,2,3,4 | 110 | 110 | | |
| 12 | Phòng Thí nghiệm Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững | 2 | Phục vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ | GV và SV năm 3,4 | 227 | 227 | | |
| 13 | Phòng học, Hội trường | 86 | Giảng dạy, học tập | GV, Sinh viên | 7.949 | 5.639 | | 2.310 |
| 14 | Thư viện | 2 | Giảng dạy, học tập và NCKH | GV, Sinh viên | 661 | 661 | | |

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

| STT | Tên | Số lượng |
|-----|--|----------|
| 1 | Số phòng đọc | 02 |
| 2 | Số chỗ ngồi đọc | 150 |
| 3 | Số máy tính của thư viện | 40 |
| 4 | Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí) | 8.182 |
| 5 | Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường | 14 |

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

| STT | Tên | Tỷ lệ |
|-----|-------------------------|-------|
| 1 | Diện tích đất/sinh viên | 9,1 |
| 2 | Diện tích sàn/sinh viên | 3,2 |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP. HỒ CHÍ MINH
 ngày 15 tháng 12 năm 2018
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học

(Kèm theo công văn số 882 /ĐHTPHCM- KTĐBCL&TTGD ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM)

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

| TT | Nội dung | Tổng Số | Chức danh | | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | |
|----|---------------------------------------|---------|-----------|-----|------------------|-----|---------|----------|---------------|----------------------------|---------|--------|
| | | | GS | PGS | TS | ThS | Đại học | Cao đẳng | Trình độ khác | Hạng III | Hạng II | Hạng I |
| I | Tổng số | 240 | 2 | 10 | 35 | 180 | 13 | 0 | 0 | 221 | 7 | 12 |
| 1 | Giảng viên cơ hữu theo ngành | 181 | 2 | 10 | 32 | 130 | 7 | 0 | 0 | 163 | 6 | 12 |
| a | Khối ngành III | 11 | 0 | 1 | 1 | 9 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | 1 |
| | Khoa học quản lý kinh tế | 11 | 0 | 1 | 1 | 9 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | 1 |
| b | Khối ngành IV | 46 | 1 | 4 | 11 | 29 | 1 | 0 | 0 | 36 | 5 | 5 |
| | Địa chất môi trường | 4 | 0 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 1 |
| | Khoáng sản | 10 | 0 | 1 | 5 | 4 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2 | 1 |
| | Kỹ thuật địa chất | 5 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1 | 0 |
| | Khí tượng | 6 | 0 | 0 | 1 | 5 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1 | 0 |
| | Thủy văn | 5 | 0 | 0 | 1 | 3 | 1 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 |
| | Biến đổi khí hậu | 5 | 0 | 1 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 1 |
| | Năng lượng bền vững | 4 | 0 | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 1 |
| | Quản lý tài nguyên biển và hải đảo | 7 | 1 | 0 | 2 | 4 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1 | 1 |
| c | Khối ngành V | 78 | 1 | 4 | 15 | 54 | 4 | 0 | 0 | 72 | 1 | 5 |
| | Kỹ thuật môi trường | 11 | 0 | 2 | 4 | 5 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | 2 |
| | Cấp thoát nước | 7 | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | 0 |
| | Quá trình thiết bị và điều khiển CNMT | 8 | 1 | 1 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 2 |
| | Phòng Thí nghiệm MT | 5 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 |
| | Trắc địa phổ thông | 11 | 0 | 0 | 2 | 8 | 1 | 0 | 0 | 11 | 0 | 0 |
| | Trắc địa địa chính và công trình | 6 | 0 | 0 | 1 | 5 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 |
| | Địa tin học | 4 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 |
| | Công nghệ | 5 | 0 | 0 | 1 | 3 | 1 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 |

| TT | Nội dung | Tổng Số | Chức danh | | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | |
|----------|------------------------------------|-----------|-----------|----------|------------------|-----------|----------|----------|---------------|----------------------------|----------|----------|
| | | | GS | PGS | TS | ThS | Đại học | Cao đẳng | Trình độ khác | Hạng III | Hạng II | Hạng I |
| | thông tin | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống thông tin | 4 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 |
| | GIS và viễn thám | 8 | 0 | 1 | 2 | 4 | 1 | 0 | 0 | 7 | 0 | 1 |
| | Tài nguyên nước | 9 | 0 | 0 | 2 | 7 | 0 | 0 | 0 | 8 | 1 | 0 |
| <i>d</i> | <i>Khối ngành VII</i> | <i>46</i> | <i>0</i> | <i>1</i> | <i>5</i> | <i>38</i> | <i>2</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>45</i> | <i>0</i> | <i>1</i> |
| | Bất động sản | 4 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 |
| | Quy hoạch đất đai | 6 | 0 | 0 | 1 | 5 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 |
| | Địa chính | 6 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 |
| | Thông tin đất đai | 5 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 |
| | Kinh tế | 10 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | 0 |
| | Quản lý môi trường | 15 | 0 | 1 | 2 | 12 | 0 | 0 | 0 | 14 | 0 | 1 |
| <i>2</i> | <i>Giảng viên cơ hữu môn chung</i> | <i>59</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>3</i> | <i>50</i> | <i>6</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>58</i> | <i>1</i> | <i>0</i> |

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----------------------|-----------------------|------------|-----------|--------------------|------------------|------------------------|
| Khối ngành III | | | | | | |
| 1 | Văn Thị Thái Thu | 23/6/1977 | Nữ | Giảng viên cao cấp | Tiến sĩ | |
| 2 | Nguyễn Bá Huy | 07/04/1982 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 3 | Phạm Đức Trung | 01/05/1968 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 4 | Đặng Bắc Hải | 15/3/1981 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 5 | Lê Quang Khôi | 25/10/1971 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 6 | Nguyễn Thị Hoài Thanh | 3/12/1985 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 7 | Nguyễn Thị Thanh | 10/01/1975 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 8 | Phan Thị Phương Linh | 07/5/1989 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 9 | Nguyễn Thị Kim Ngân | 30/8/1990 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 10 | Trần Thị Lam Phương | 13/8/1984 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 11 | Nguyễn Thị Tuyết Nga | 15/02/1984 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| Khối ngành IV | | | | | | |
| 12 | Hoàng Thị Thanh Thủy | 29/12/1970 | Nữ | Giảng viên cao cấp | Tiến sĩ | |
| 13 | Từ Thị Cẩm Loan | 12/1/1967 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 14 | Trịnh Hồng Phương | 3/11/1984 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 15 | Huỳnh Tiến Đạt | 28/02/1978 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|------------------------|------------|-----------|--------------------|------------------|------------------------|
| 16 | Trần Đức Dậu | 12/09/1981 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 17 | Nguyễn Quốc Khương Anh | 25/10/1990 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 18 | Nguyễn Xuân Doanh | 10/01/1986 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 19 | Đặng Thị Thùy Nhung | 26/10/1987 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 20 | Hồ Thị Thanh Vân | 12/9/1980 | Nữ | Giảng viên cao cấp | Tiến sĩ | |
| 21 | Trần Thị Thanh Ngọc | 10/11/1985 | Nữ | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 22 | Bùi Thế Vinh | 7/6/1958 | Nam | Giảng viên chính | Tiến sĩ | |
| 23 | Trần Tuyết Sương | 23/11/1987 | Nữ | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 24 | Trần Vĩnh Thiện | 10/2/1964 | Nam | Giảng viên chính | Tiến sĩ | |
| 25 | Trần Thị Thanh Ngọc | 10/11/1985 | Nữ | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 26 | Nguyễn Trọng Khanh | 22/02/1977 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 27 | Thiền Quốc Tuấn | 22/7/1979 | Nam | Giảng viên chính | Thạc sĩ | |
| 28 | Nguyễn Thị Thanh Hoa | 15/01/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 29 | Trần Phương Dung | 23/3/1987 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 30 | Lê Thị Thùy Dương | 25/12/1982 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 31 | Bùi Thị Tuyết | 14/11/1964 | Nữ | Giảng viên chính | Thạc sĩ | |
| 32 | Từ Thị Năm | 1/11/1980 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 33 | Phạm Thị Minh | 20/01/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 34 | Lê Thị Thu Hằng | 14/11/1990 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 35 | Trần Văn Sơn | 19/01/1968 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 36 | Bảo Thanh | 17/11/1956 | Nam | Giảng viên chính | Tiến sĩ | |
| 37 | Cần Thu Văn | 02/08/1981 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 38 | Nguyễn Thị Tuyết | 7/8/1970 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 39 | Trần Thị Thu Thảo | 1/9/1988 | Nữ | Giảng viên | Đại học | |
| 40 | Vũ Thị Vân Anh | 23/8/1984 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 41 | Lê Văn Phùng | 10/07/1963 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 42 | Vũ Thị Hiền | 1/1/1976 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 43 | Phan Vũ Hoàng Phương | 29/10/1983 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 44 | Nguyễn Trung Thảo | 26/02/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 45 | Đinh Thị Nga | 10/4/1983 | Nữ | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 46 | Lê Quang Luân | 20/8/1969 | Nam | Giảng viên cao cấp | Tiến sĩ | |
| 47 | Lê Hữu Quỳnh Anh | 10/10/1983 | Nữ | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 48 | Vũ Lê Vân Khánh | 1/1/1985 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 49 | Hoàng Trọng Khiêm | 13/1/1989 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 50 | Lê Thị Thanh Hương | 06/09/1963 | Nữ | Giảng viên cao cấp | Tiến sĩ | |
| 51 | Nguyễn Kỳ Phùng | 04/04/1966 | Nam | Giảng viên cao cấp | Tiến sĩ | |
| 52 | Lê Thị Kim Thoa | 26/6/1970 | Nữ | Giảng viên chính | Tiến sĩ | |
| 53 | Đinh Ngọc Huy | 20/8/1987 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 54 | Trần Thị Kim | 20/10/1989 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 55 | Ngô Nam Thịnh | 14/9/1985 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|-------------------------|------------|-----------|--------------------|------------------|------------------------|
| 56 | Nguyễn Trâm Anh | 29/4/1985 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 57 | Huỳnh Yến Nhi | 20/8/1990 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| | Khối ngành V | | | | | |
| 58 | Tôn Thất Lăng | 28/11/1962 | Nam | Giảng viên cao cấp | Tiến sĩ | |
| 59 | Nguyễn Ngọc Trinh | 1/1/1977 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 60 | Huỳnh Thị Ngọc Hân | 10/4/1983 | Nữ | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 61 | Vũ Phượng Thư | 24/6/1988 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 62 | Trần Thị Vân Trinh | 13/11/1986 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 63 | Lê Thị Ngọc Diễm | 4/8/1986 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 64 | Trần Ngọc Bảo Luân | 07/07/1984 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 65 | Thái Phương Vũ | 24/5/1974 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 66 | Bùi Thị Thu Hà | 5/10/1967 | Nữ | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 67 | Trần Hậu Vương | 12/04/1980 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 68 | Lê Hoàng Nghiêm | 22/8/1972 | Nam | Giảng viên cao cấp | Tiến sĩ | |
| 69 | Huỳnh Thị Ngọc Hân | 22/9/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 70 | Nguyễn Vĩnh An | 03/01/1981 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 71 | Hoàng Thị Tố Nữ | 25/01/1981 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 72 | Nguyễn Huy Cương | 13/9/1980 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 73 | Nguyễn Văn Sừng | 20/9/1966 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 74 | Nguyễn Ngọc Thiệp | 07/01/1974 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 75 | Đinh Thị Thu Hà | 9/9/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 76 | Nguyễn Phan Khánh Thịnh | 11/09/1988 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 77 | Trần Duy Hải | 02/05/1987 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 78 | Lê Văn Lữ | 06/06/1956 | Nam | Giảng viên cao cấp | Tiến sĩ | |
| 79 | Trần Anh Khoa | 06/05/1990 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 80 | Đinh Sỹ Khang | 05/05/1985 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 81 | Phan Đình Tuấn | 05/10/1959 | Nam | Giảng viên cao cấp | Tiến sĩ | |
| 82 | Đỗ Hải Sâm | 28/6/1987 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 83 | Huỳnh Anh Hoàng | 25/7/1972 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 84 | Bùi Phương Linh | 22/8/1972 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 85 | Đàm Thị Minh Tâm | 5/8/1982 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 86 | Lê Thị Hồng Tuyết | 19/8/1978 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 87 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 10/10/1987 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 88 | Phạm Thị Thanh Hà | 8/8/1980 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 89 | Phạm Văn Tùng | 06/06/1978 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 90 | Lê Văn Tình | 08/06/1977 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 91 | Đoàn Thị Bích Ngọc | 7/6/1984 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 92 | Nguyễn Văn Tuấn | 19/01/1986 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 93 | Huỳnh Nguyễn Định Quốc | 05/03/1984 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 94 | Trần Văn Huân | 15/9/1987 | Nam | Giảng viên | Đại học | |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|------------------------|------------|-----------|--------------------|------------------|------------------------|
| 95 | Trịnh Ngọc Hà | 27/8/1985 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 96 | Nguyễn Thị Hải Yến | 8/11/1985 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 97 | Đỗ Minh Tuấn | 10/06/1967 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 98 | Nguyễn Kim Hoa | 20/3/1987 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 99 | Mai Thị Duyên | 26/10/1991 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 100 | Đỗ Công Hữu | 27/7/1984 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 101 | Nguyễn Thị Thuận | 7/2/1986 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 102 | Nguyễn Văn Khánh | 05/07/1977 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 103 | Nguyễn Hữu Đức | 10/02/1985 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 104 | Nguyễn Xuân Hòa | 03/07/1985 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 105 | Nguyễn Lê Thiêm | 04/10/1969 | Nữ | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 106 | Lê Thùy Linh | 17/12/1982 | Nữ | Giảng viên | Đại học | |
| 107 | Trần Ngọc Huyền Trang | 24/10/1985 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 108 | Nguyễn Hà Trang | 22/10/1985 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 109 | Văn Ngọc Trúc Phương | 26/2/1979 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 110 | Báo Văn Tuy | 08/05/1966 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 111 | Vũ Khánh Tường Vân | 10/12/1968 | Nam | Giảng viên | Đại học | |
| 112 | Từ Thanh Trí | 20/8/1987 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 113 | Nguyễn Thị Kiều Chinh | 28/8/1991 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 114 | Hà Thanh Dũng | 10/10/1978 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 115 | Cao Duy Trường | 15/12/1982 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 116 | Nguyễn Thị Thảo Nguyên | 30/10/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 117 | Hoàng Anh | 15/5/1983 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 118 | Nguyễn Thị Ngọc Thanh | 5/9/1981 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 119 | Hoàng Thị Kiều Anh | 23/12/1986 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 120 | Nguyễn Huy Anh | 11/10/1979 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 121 | Hà Thanh Vân | 1/10/1974 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 122 | Trần Thị Hồng Tường | 2/2/1977 | Nữ | Giảng viên | Đại học | |
| 123 | Trần Thống Nhất | 14/12/1976 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 124 | Phạm Thị Thanh Mai | 4/11/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 125 | Đoàn Thị Tố Uyên | 18/8/1992 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 126 | Vũ Xuân Cường | 13/7/1967 | Nam | Giảng viên cao cấp | Tiến sĩ | |
| 127 | Hồ Trọng Tiến | 05/05/1970 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 128 | Huỳnh Chúc | 05/12/1954 | Nam | Giảng viên chính | Tiến sĩ | |
| 129 | Lê Ngọc Anh | 04/03/1983 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 130 | Hoàng Trung Thống | 14/10/1986 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 131 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 15/8/1982 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 132 | Đoàn Thanh Vũ | 28/6/1983 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 133 | Lê Ngọc Diệp | 13/02/1984 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 134 | Ngô Bảo Châu | 01/08/1992 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|-----------------------|------------|-----------|--------------------|------------------|------------------------|
| 135 | Trần Ký | 12/07/1966 | Nam | Giảng viên chính | Thạc sĩ | |
| | Khối ngành VII | | | | | |
| 136 | Trần Thanh Hùng | 25/10/1970 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 137 | Nguyễn Văn Cường | 18/4/1981 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 138 | Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên | 25/4/1987 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 139 | Trần Hồng Quang | 15/3/1964 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 140 | Nguyễn Hữu Cường | 01/08/1982 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 141 | Đỗ Thế Sơn | 17/4/1976 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 142 | Ngô Thị Hiệp | 21/9/1987 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 143 | Lê Minh Chiến | 19/01/1989 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 144 | Trương Công Phú | 1983 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 145 | Trần Văn Trọng | 02/09/1976 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 146 | Đỗ Thanh Xuân | 18/10/1960 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 147 | Phạm Văn Lưu | 11/12/1958 | Nam | Giảng viên | Đại học | |
| 148 | Hoàng Thị Thu Hoài | 7/8/1979 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 149 | Trần Thế Long | 23/10/1982 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 150 | Nguyễn Thu Hương | 12/1/1979 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 151 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 24/01/1980 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 152 | Trần Mỹ Hào | 23/10/1976 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 153 | Huỳnh Thị Thanh Hạnh | 28/01/1978 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 154 | Nguyễn Đức Anh | 08/11/1989 | Nam | Giảng viên | Đại học | |
| 155 | Vũ Minh Tuấn | 04/11/1984 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 156 | Nguyễn Thị Oanh | 01/10/1991 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 157 | Nguyễn Hồng Sơn | 28/01/1970 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 158 | Nguyễn Châu Thoại | 15/3/1974 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 159 | Sử Thị Oanh Hoa | 06/02/1985 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 160 | Lê Thị Xoan | 10/5/1984 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 161 | Ngô Hữu Khánh Linh | 23/4/1988 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 162 | Trần Thị Diễm Nga | 15/10/1990 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 163 | Phan Thị Lan Phương | 20/10/1986 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 164 | Trần Huy Khôi | 29/12/1983 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 165 | Nguyễn Thị Anh | 23/10/1984 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 166 | Nguyễn Thị Diệu Thủy | 3/10/1986 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 167 | Nguyễn Thị Vân Hà | 27/02/1969 | Nữ | Giảng viên cao cấp | Tiến sĩ | |
| 168 | Nguyễn Kim Chung | 9/7/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 169 | Bùi Khánh Vân Anh | 19/8/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|---------------------------|------------|-----------|------------|------------------|------------------------|
| 170 | Phạm Thị Diễm Phương | 19/10/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 171 | Nguyễn Thị Đoan Trang | 19/01/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 172 | Nguyễn Lữ Phương | 25/5/1979 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 173 | Lê Bảo Việt | 26/11/1985 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 174 | Nguyễn Thị Hồng | 18/01/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 175 | Dương Hồng Huệ | 21/11/1980 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 176 | Trần Thị Bích Phượng | 12/12/1979 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 177 | Ngô Thị Ánh Tuyết | 29/5/1982 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 178 | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 20/11/1986 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 179 | Nguyễn Thanh Ngân | 18/4/1987 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 180 | Lê Thị Phụng | 24/5/1981 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 181 | Đỗ Thanh Vân | 23/9/1982 | Nữ | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| | Nhóm các môn chung | | | | | |
| 182 | Trần Đình Thành | 30/9/1981 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 183 | Võ Thị Tuyết Mai | 30/8/1982 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 184 | Nguyễn Sỹ Hiệp | 11/04/1961 | Nam | Giảng viên | Đại học | |
| 185 | Lê Minh Thiên | 29/8/1986 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 186 | Trần Thị Bảo Trâm | 19/10/1987 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 187 | Phạm Kim Thủy | 20/10/1981 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 188 | Hồ Văn Công | 1975 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 189 | Nguyễn Thị Hằng | 20/6/1987 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 190 | Huỳnh Đăng Nguyên | 17/5/1988 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 191 | Nguyễn An Giang | 20/3/1987 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 192 | Nguyễn Quang Hưng | 12/07/1964 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 193 | Lý Cẩm Hùng | 01/09/1977 | Nam | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 194 | Nguyễn Thị Thúy Hằng | 9/2/1981 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 195 | Huỳnh Thiên Tài | 21/11/1982 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 196 | Nguyễn Thành Đức | 19/9/1986 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 197 | Huỳnh Thị Minh Sương | 24/5/1991 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 198 | Phan Hải Phong | 26/3/1988 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 199 | Đinh Thị Thúy Liễu | 20/11/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 200 | Nguyễn Thị Thu Trang | 12/6/1985 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 201 | Trần Bá Lê Hoàng | 16/8/1986 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 202 | Nguyễn Thanh Hằng | 16/01/1984 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 203 | Hà Anh Đông | 24/4/1985 | Nam | Giảng viên | Đại học | |
| 204 | Nguyễn Thị Như Dung | 10/9/1984 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|-----------------------------|------------|-----------|------------|------------------|------------------------|
| 205 | Nguyễn Thị Lê Phi | 3/5/1971 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 206 | Huỳnh Trương Hồng Châu Long | 15/10/1977 | Nữ | Giảng viên | Đại học | |
| 207 | Trần Nguyễn Thị Nhất Vương | 18/01/1978 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 208 | Hồ Thị Lại | 12/8/1982 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 209 | Nguyễn Gia Trung Quân | 03/05/1972 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 210 | Đỗ Công Trường | 19/5/1963 | Nam | Giảng viên | Đại học | |
| 211 | Nguyễn Thị Thu Hương | 29/10/1975 | Nữ | Giảng viên | Đại học | |
| 212 | Tô Thị Lệ | 13/9/1986 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 213 | Lại Hoài Châu | 20/6/1988 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 214 | Nguyễn Ngọc Thùy | 6/3/1981 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 215 | Nguyễn Thị Tuyền | 4/3/1985 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 216 | Nguyễn Lương Tuấn Dũng | 14/8/1985 | Nam | Giảng viên | Đại học | |
| 217 | Trần Thị Lệ Hoa | 03/4/1972 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 218 | Vũ Thị Cẩm Tú | 18/9/1970 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 219 | Hồ Ngọc Vinh | 13/4/1983 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 220 | Nguyễn Thị Hồng Hoa | 19/8/1981 | Nữ | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 221 | Nguyễn Tiến Hữu | 12/04/1959 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 222 | Phạm Hữu Thanh Nhã | 3/9/1982 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 223 | Trần Thị Liên | 13/11/1981 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 224 | Lê Thị Thanh Thúy | 8/9/1983 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 225 | Nguyễn Thị Ngọc | 21/3/1984 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 226 | Nguyễn Trọng Long | 02/03/1983 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 227 | Võ Thị Hồng Hiếu | 1/9/1984 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 228 | Đinh Thị Kim Lan | 18/9/1984 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 229 | Vũ Thị Hạnh Thu | 18/11/1977 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 230 | Đặng Hoàng Vũ | 23/10/1980 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 231 | Võ Đình Quyên Di | 15/01/1988 | Nữ | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 232 | Trần Thị Ngọc Hoa | 28/9/1971 | Nữ | Giảng viên | Tiến sĩ | |
| 233 | Nguyễn Văn Thắng | 13/10/1979 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 234 | Nguyễn Thế Thắng | 10/09/1982 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 235 | Biện Hùng Vỹ | 02/03/1975 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 236 | Đặng Duy Đồng | 02/09/1985 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 237 | Bùi Văn Tuấn | 20/4/1978 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 238 | Nhan Bình Phương | 01/02/1983 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 239 | Đinh Văn Quyên | 02/10/1989 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |
| 240 | Nguyễn Như Nam | 10/06/1977 | Nam | Giảng viên | Thạc sĩ | |

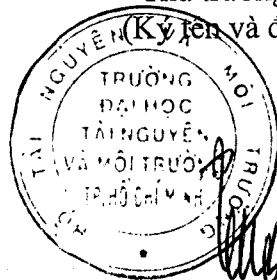
C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

| II | Khối ngành | Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi |
|----|----------------|---|
| 1 | Khối ngành I | |
| 2 | Khối ngành II | |
| 3 | Khối ngành III | 19,2 |
| 4 | Khối ngành IV | 8,5 |
| 5 | Khối ngành V | 23,6 |
| 6 | Khối ngành VI | |
| 7 | Khối ngành VII | 23,6 |

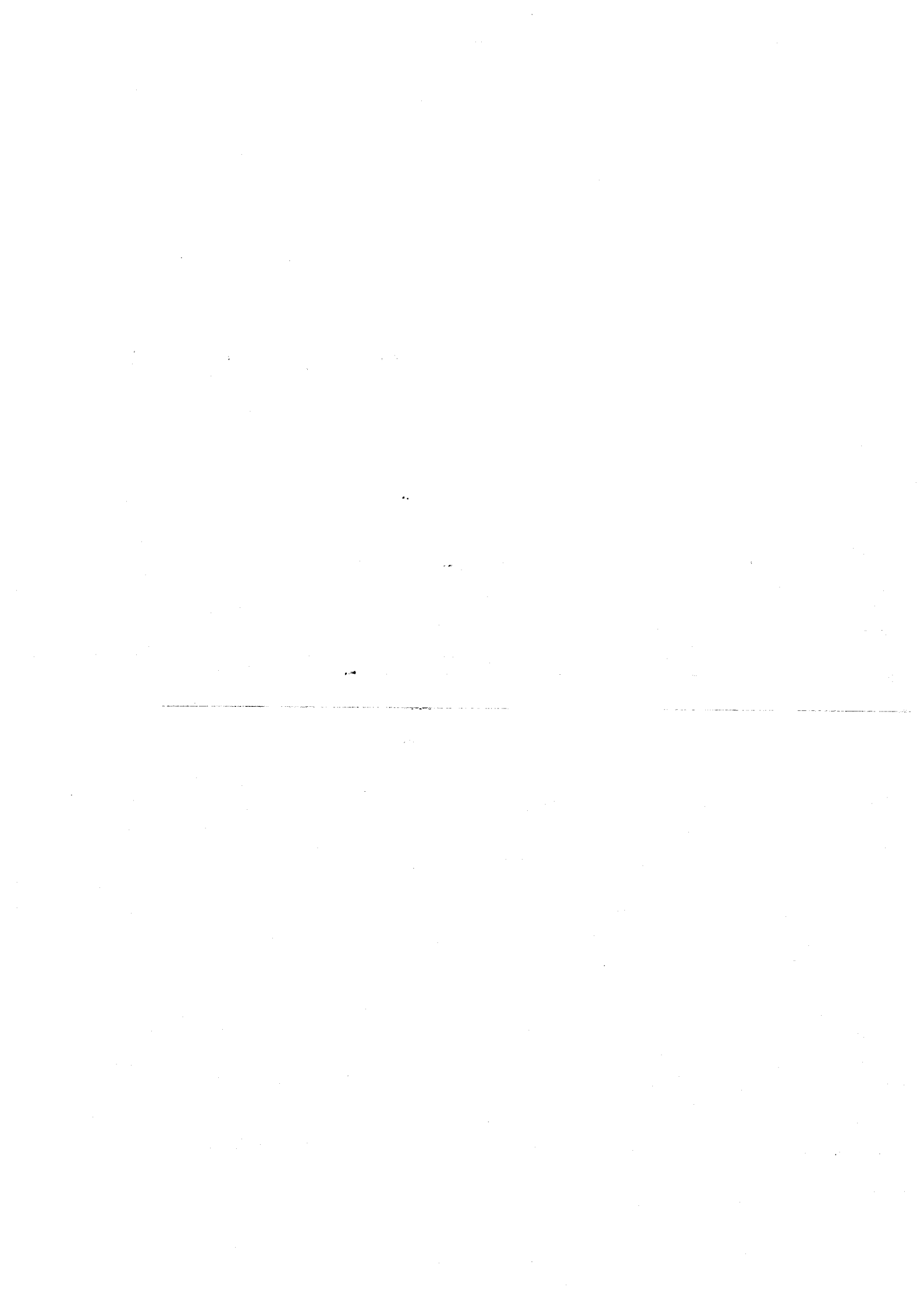
TP.HCM, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Phan Đình Tuấn



THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học ...

(Kèm theo công văn số 882 /TDHTPHCM- KTĐBCL&TTGD ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Học phí/1SV/năm năm học... | Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học |
|------------|---|----------------|----------------------------|-------------------------------------|
| I | Học phí chính quy chương trình đại trà | | | |
| 1 | Tiến sĩ | Triệu đồng/năm | | |
| | Khối ngành... | Triệu đồng/năm | | |
| 2 | Thạc sĩ | Triệu đồng/năm | | |
| | Khối ngành Kinh tế | Triệu đồng/năm | 12,15 | 25,5 |
| | Khối ngành Kỹ thuật | Triệu đồng/năm | 14,4 | 30,3 |
| 3 | Đại học | Triệu đồng/năm | | |
| | Khối ngành Kinh tế | Triệu đồng/năm | 8,1 | 37,6 |
| | Khối ngành Kỹ thuật | Triệu đồng/năm | 9,6 | 44,8 |
| 4 | Cao đẳng sư phạm | Triệu đồng/năm | | |
| 5 | Trung cấp sư phạm | Triệu đồng/năm | | |
| II | Học phí chính quy chương trình khác | | | |
| 1 | Tiến sĩ | Triệu đồng/năm | | |
| | Khối ngành... | Triệu đồng/năm | | |
| 2 | Thạc sĩ | Triệu đồng/năm | | |
| | Khối ngành... | Triệu đồng/năm | | |
| 3 | Đại học | Triệu đồng/năm | | |
| | Khối ngành... | Triệu đồng/năm | | |
| 4 | Cao đẳng sư phạm | Triệu đồng/năm | | |
| 5 | Trung cấp sư phạm | Triệu đồng/năm | | |
| III | Học phí hình thức vừa học vừa làm | | | |
| 1 | Đại học | Triệu đồng/năm | | |
| | Khối ngành Kinh tế | Triệu đồng/năm | 9,7 | 20,4 |
| | Khối ngành Kỹ thuật | Triệu đồng/năm | 11,6 | 24,3 |
| | Khối ngành... | Triệu đồng/năm | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Học phí/1SV/năm năm học... | Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học |
|-----------|---|----------------|-------------------------------|---|
| 2 | Cao đẳng sư phạm | Triệu đồng/năm | | |
| 3 | Trung cấp sư phạm | Triệu đồng/năm | | |
| IV | Tổng thu năm | Tỷ đồng | 105,852 | |
| 1 | Từ ngân sách | Tỷ đồng | 18,228 | |
| 2 | Từ học phí | Tỷ đồng | 67 | |
| 3 | Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ | Tỷ đồng | 27,474 | |
| 4 | Từ nguồn hợp pháp khác | Tỷ đồng | 1,15 | |

TAM, ngày 13 tháng 12 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Phan Đình Tuấn